

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO TỔNG HỢP
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
ĐỀ TÀI CẤP TỔNG CỤC

Đề tài:

**“NGHIÊN CỨU XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU
THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
TĂNG TRƯỞNG CỦA NỀN KINH TẾ”**

Đơn vị chủ trì: Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia
Chủ nhiệm: Trịnh Quang Vượng – Phó Vụ trưởng
Thư ký: Ngô Thị Kim Dung – Chuyên viên chính

6164
30/10/2006

HÀ NỘI, NĂM 2005

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

PHẦN I: NHỮNG QUAN ĐIỂM VÀ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ.

I. Những quan điểm về tăng trưởng và quá trình tăng trưởng kinh tế .

II. Các nguyên tắc cơ bản của chất lượng tăng trưởng kinh tế.

II.1 Về đầu tư phát triển các loại tài sản cơ bản

II.2 Các hướng điều chỉnh đầu tư, chính sách theo thời gian.

II.3 Cơ chế quản lý

III. Định nghĩa về chất lượng tăng trưởng kinh tế

IV. Vai trò của dân số, y tế, giáo dục và đào tạo, môi trường đối với tăng trưởng kinh tế

IV.1 Vai trò của chất lượng dân số, lao động và việc làm trong tăng trưởng kinh tế

IV.2 Vai trò của hoạt động giáo dục và đào tạo trong tăng trưởng kinh tế

IV.3 Vai trò của hoạt động y tế trong tăng trưởng kinh tế

IV.4 Vai trò và tác động của môi trường với tăng trưởng kinh tế

PHẦN II: NHỮNG CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ.

I. Nhóm các chỉ tiêu kinh tế

II. Nhóm các chỉ tiêu xã hội

III. Nhóm các chỉ tiêu môi trường

PHẦN III: KHẢ NĂNG TÍNH TOÁN CÁC CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG

* Những thuận lợi

* Những khó khăn

* Khả năng ứng dụng

NHỮNG KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

LỜI MỞ ĐẦU

Trong các văn kiện đánh giá về thực trạng và phương hướng phát triển kinh tế – xã hội của nước ta, các nhà lãnh đạo cao nhất của Đảng, Nhà nước và Quốc hội, trong thời gian qua, thường đề cập đến những khái niệm tổng quát: “ Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế”; “ Phát triển kinh tế bền vững”. Những khái niệm này ngày càng được phổ cập rộng rãi trên các phương tiện thông tin báo chí. Vậy thế nào là chất lượng tăng trưởng kinh tế? Và những chỉ tiêu thống kê nào phản ánh nền kinh tế tăng trưởng có chất lượng!

Vào những năm cuối của thế kỷ 20 chúng ta chứng kiến 2 hiện tượng kinh tế trái ngược, thứ nhất là sự tiến bộ vượt bậc về kinh tế, khoa học và xã hội của các nước trên thế giới, như Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, . . . ; thứ hai là kinh tế của nhiều nước bắt đầu đi vào thoái trào, kể cả những nước đang phát triển. Những diễn biến phức tạp của kinh tế thế giới đã tạo ra cho chúng ta những bài học kinh nghiệm bổ ích: Cần phải xây dựng một nền kinh tế phát triển ổn định lâu dài, có tốc độ tăng trưởng cao, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của thế hệ hiện tại và tạo tiền đề vững chắc cho thế hệ mai sau trong khuôn khổ cho phép của hệ thống sinh thái.

Nghị quyết Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ IX, trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010 và trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2001-2005 đã nêu:” Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”; “ Phát triển kinh tế gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo và môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học”. Như vậy trong mọi chiến lược phát triển về kinh tế ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến việc phát triển kinh tế phải tăng nhanh và phát

triển ổn định nhằm nâng cao mức sống của người dân lao động, đảm bảo công bằng xã hội, gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái.

Vì vậy việc nghiên cứu những khái niệm cơ bản về chất lượng tăng trưởng kinh tế trong từng giai đoạn phát triển kinh tế của đất nước là cần thiết nhằm đưa ra những chỉ tiêu thống kê kinh tế, xã hội và môi trường phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế của từng thời kỳ và giúp cho công tác kế hoạch đề ra những chính sách tối ưu như phải có những gì và phải làm những gì để đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế có chất lượng.

Phân tích tăng trưởng kinh tế có chất lượng là lĩnh vực nghiên cứu thống kê mới thiết thực phục vụ cho các nhu cầu của công cuộc đổi mới, của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phục vụ tốt nhất cho các quá trình đề ra những chính sách về phát triển kinh tế - xã hội và môi trường của Đảng và Nhà nước, thống kê việc thực hiện các đường lối, chủ trương của Đảng và Chính phủ và thoả mãn nhu cầu thông tin cho các cơ quan nghiên cứu kinh tế trong và ngoài nước.

Đây là những kết quả bước đầu của quá trình nghiên cứu của một số cán bộ nghiên cứu kinh tế. Trong quá trình nghiên cứu các thành viên của Đề tài nghiên cứu có dựa vào những kết quả đã nghiên cứu của những đồng nghiệp và tham khảo các tài liệu của nước ngoài về chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Nội dung nghiên cứu của đề tài gồm những phần sau:

Lời mở đầu

Phần I: Những quan điểm và khái niệm cơ bản về chất lượng tăng trưởng kinh tế

Phần II: Những chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế và mối quan hệ giữa chất lượng tăng trưởng kinh tế với các chỉ tiêu xã hội

Phần III: Khả năng tính toán các chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế và khả năng ứng dụng

Kết luận và kiến nghị.

PHẦN I

NHỮNG QUAN ĐIỂM VÀ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

I. Những quan điểm về tăng trưởng và quá trình tăng trưởng kinh tế

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng họp từ ngày 19 tháng 4 năm 2001 đã nhất trí thông qua phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001- 2005 với mục tiêu là: Tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân; Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; Nâng cao rõ rệt hiệu quả và sức mạnh của nền kinh tế; Mở rộng đối ngoại; Tạo chuyển biến mạnh về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, huy động nhân tố con người; Tạo việc làm, cơ bản xoá đói, giảm số hộ nghèo, đẩy lùi các tệ nạn xã hội; Tiếp tục tăng cường kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; hình thành một bước quan trọng thể chế kinh tế thị trường ổn định theo định hướng xã hội chủ nghĩa; Giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia.

Những mục tiêu trên nhằm tạo cho kinh tế nước ta phát triển nhanh, ổn định và bền vững, tự chủ trong sản xuất có tính cạnh tranh cao, ít phụ thuộc vào nước ngoài, năng suất lao động cao, có cơ cấu kinh tế phù hợp với từng thời kỳ phát triển của đất nước, mức sống và phúc lợi xã hội của người lao động được bảo đảm, được nâng cao không ngừng. Các mục tiêu của Đảng được cụ thể hoá thành các định hướng phát triển và các nhiệm vụ chủ yếu như sau:

- Phấn đấu đạt nhịp độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm cao và ổn định.
- Phát triển kinh tế nhiều thành phần.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.
- Tăng nhanh vốn đầu tư phát triển kinh tế – xã hội; xây dựng cơ cấu kinh tế có hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh.
- Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại. Tạo điều kiện thuận lợi để tăng nhanh xuất khẩu, thu hút vốn đầu tư, công nghệ bên ngoài. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả, thực hiện tốt các chính sách nhằm khuyến khích tính cạnh tranh phát triển sản xuất lành mạnh.
- Tiếp tục đổi mới và lành mạnh hoá hệ thống tài chính – tiền tệ, tăng tiềm lực tài chính quốc gia, tăng tỷ lệ chi ngân sách cho đầu tư phát triển, duy trì ổn định các cân đối vĩ mô.
- Tiếp tục đổi mới, tạo chuyển biến cơ bản, toàn diện về phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực với cơ cấu hợp lý; triển khai các chương trình phổ cập trung học cơ sở; ứng dụng nhanh các công nghệ tiến tiến, hiện đại; từng bước phát triển kinh tế tri thức.
- Giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc: Tạo nhiều việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn; cải cách cơ bản chế độ tiền lương; cơ bản xoá đói, giảm nhanh hộ nghèo; Phát triển mạnh văn hoá, thông tin, y tế và thể dục thể thao: nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Đẩy mạnh công cuộc cải cách hành chính, đổi mới và nâng cao hiệu lực của bộ máy Nhà nước; Đẩy lùi tình trạng quan liêu, tham nhũng; Thực hiện tốt dân chủ ở các cơ sở.

Tất cả các nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước ta đề ra nhằm đưa nền kinh tế nước ta tăng nhanh, nghĩa là tăng thu nhập của người lao động làm nền tảng cho công cuộc xoá đói, giảm nghèo, tạo môi trường phát triển bền vững.

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về khối lượng sản phẩm vật chất và dịch vụ (sau khi đã loại trừ tăng do tăng giá) của từng thời kỳ báo cáo so với các thời kỳ báo cáo trước. Tăng trưởng kinh tế đóng vai trò trọng yếu trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống, nâng cao khả năng của con người nhằm tiến tới một tương lai tốt đẹp. Để đạt được mong muốn này thông thường đòi hỏi trước tiên là kinh tế phát triển ổn định, tăng trưởng nhanh, nghĩa là tăng thu nhập bình quân đầu người, tăng tiêu dùng cuối cùng xã hội bình quân đầu người; thứ hai là các vấn đề khác có liên quan phải thực sự được quan tâm như có chính sách giáo dục hợp lý, tạo các cơ hội việc làm. Bình đẳng giới càng cao thì tình trạng sức khoẻ và dinh dưỡng càng được bảo đảm tốt hơn. Giữ gìn vệ sinh môi trường trong sạch, phát triển sản xuất đi đôi với việc không gây ô nhiễm môi trường thì môi trường tự nhiên sẽ bền vững, giảm những chi phí lớn về bảo vệ môi trường sinh thái cho thế hệ mai sau. Hệ thống pháp luật công minh sẽ mở rộng phát triển sản xuất đa ngành, đa thành phần, có tính cạnh tranh lành mạnh, mở rộng tự do cá nhân và cuộc sống văn hoá phong phú, giàu bản sắc.

Tăng trưởng kinh tế phải kết hợp một cách tích cực với việc giảm nghèo đói. Các báo cáo nhận định trước đây đã đề xuất tốc độ tăng trưởng cho các nước đang phát triển trên thế giới trong những năm 90 là trên 5%

và khoảng 3,2% bình quân đầu người và dự kiến giảm số người nghèo trong số 300 triệu người đang sống ở mức nghèo đói tức là giảm tỷ lệ bình quân người nghèo đói xuống gần 4%.

Tăng trưởng bằng cách nào là vấn đề quan trọng. Không chỉ tốc độ tăng trưởng mà chất lượng tăng trưởng kinh tế cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả tăng trưởng. Đó chính là lý do tại sao phải tìm ra những ảnh hưởng phức tạp giữa các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển và các nước công nghiệp ổn định hơn vì đã chú ý đến chất lượng tăng trưởng. Thực tế, luôn có mối quan hệ 2 chiều giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển môi trường và xã hội. Ví dụ như quan tâm đến môi trường sẽ hỗ trợ cho tăng trưởng ổn định; có những nước tỷ lệ tăng trưởng khá cao nhưng không quan tâm nhiều đến môi trường và xã hội dẫn đến có những ảnh hưởng bất lợi đối với nhóm người nghèo. Các nước không còn khả năng thúc đẩy tăng trưởng qua cải tổ thị trường thì những yếu tố về chất lượng hỗ trợ trong thời gian dài sẽ trở nên quan trọng hơn.

Như vậy, thế nào là chất lượng tăng trưởng? Tiến hành từng bước tăng trưởng có liên quan đến các mặt chính đóng vai trò định hướng cho quá trình tăng trưởng. Kinh nghiệm phát triển kinh tế, xã hội của các nước đã chỉ ra tầm quan trọng của các khía cạnh chính như: Các cơ hội, độ bền vững của môi trường, kiểm soát rủi ro toàn cầu và các vấn đề quản lý. Những mặt này không chỉ đóng góp trực tiếp đến kết quả tăng trưởng mà còn giải quyết quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội và môi trường. Đó là sự kết hợp giữa chính sách và thể chế nhằm định hướng cho quá trình phát triển kinh tế và đây cũng là điểm tập trung nghiên cứu của đề tài khoa học này.

II. Các nguyên tắc cơ bản của chất lượng tăng trưởng kinh tế

Tại sao hiện nay chỉ có một số ít nước duy trì được tốc độ tăng trưởng mạnh về kinh tế trong một thời gian dài? Và cũng tại sao các mặt chủ yếu như bình đẳng về thu nhập, bảo vệ môi trường lại ảnh hưởng bất lợi đến nhiều nước, không chỉ ở những nước phát triển nhanh mà còn cả ở những nước phát triển chậm? Quản lý thế nào để hỗ trợ cho quá trình phát triển kinh tế?

Dựa vào những kết quả nghiên cứu của các nhà kinh tế ở một nhóm nước có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất và ngược lại một nhóm nước có tốc độ tăng trưởng giảm xuống và dần dần khôi phục lại được ở các nước khu vực Đông Á nói riêng và trên thế giới nói chung trong những năm 1990 của thế kỷ 20, các nhà nghiên cứu kinh tế thế giới đã nhận thấy những điều kiện cần thiết về thể chế để có sự thành công trong phát triển kinh tế; Đó là vai trò của Nhà nước trong kinh tế thị trường; Phát triển kinh tế nhanh phải đi đôi với chất lượng. Các chính sách của Nhà nước cần quan tâm: Thứ nhất là về đầu tư và đặc biệt chú trọng đầu tư vào con người. Con người đóng vai trò quyết định cho chất lượng tăng trưởng kinh tế. Thứ hai, tăng trưởng kinh tế nhanh có thể phá vỡ sự cân bằng môi trường; Thứ ba, trong kinh tế mở và cạnh tranh thì sự rủi ro tài chính phải được chú trọng như một nhân tố đặc biệt của đất nước; Thứ tư, sự ổn định chính trị và thể chế kinh tế phải được ưu tiên và không trì hoãn các bước của quá trình đổi mới.

Từ những nghiên cứu trên các nhà nghiên cứu kinh tế thấy có 3 nguyên tắc cơ bản sau đây đóng vai trò quan trọng về chất lượng tăng trưởng kinh tế cho các nước đang phát triển:

- 1) Tập trung đầu tư phát triển các loại tài sản: Tài sản và tích lũy tài sản, con người và nguồn tài nguyên.
- 2) Quan tâm đến vấn đề điều chỉnh đầu tư theo thời gian.
- 3) Tập trung vào nghiên cứu và áp dụng các mô hình quản lý kinh tế tốt.

II.1 Về đầu tư phát triển các loại tài sản cơ bản :

Những loại tài sản đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của từng nước là tài sản vật chất, con người và tài sản là nguồn tài nguyên thiên nhiên. Tiến bộ kỹ thuật cũng là một yếu tố quan trọng vì nó ảnh hưởng đến việc sản xuất và sử dụng các loại tài sản trên. Để từng bước nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế cần tập trung quan tâm nhiều đến tăng tích lũy tài sản hữu hình và vô hình, nhưng ngoài ra, các loại tài sản khác như con người (nguồn lực xã hội) cũng như nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng phải được quan tâm tương xứng. Đối với người nghèo, những loại tài sản này rất quan trọng; Tích lũy tài sản, tiến bộ khoa học kỹ thuật có ý nghĩa quyết định đến những tác động lâu dài vào nghèo đói.

Nguồn nhân lực và nguồn tài nguyên cũng góp phần tăng tích lũy tài sản thông qua tăng phần khấu hao thu hồi và ngược lại - theo các nhà môi trường, nguồn tài nguyên cũng phải được coi như một loại tài sản, do đó sự giảm trừ lượng tài nguyên trong quá trình sản xuất cũng phải được tính vào tài khoản khấu hao giống như các TSCĐ khác. Ngoài ra, đầu tư vào tài sản vật chất, con người, nguồn tài nguyên thiên nhiên cùng với việc thay đổi các chính sách quản lý kinh tế - xã hội cũng góp phần nâng cao tiến bộ khoa học kỹ thuật và năng suất các nhân tố nhân tố tổng hợp (TFP), từ đó lại thúc đẩy tăng trưởng.

Tuy nhiên, những sai lệch về chính sách, tham nhũng, quản lý sai lầm, bất ổn thị trường và những tác động bên ngoài cũng có thể đưa đất nước theo hướng sai lầm và tích lũy tài sản không cân đối. Tình trạng này có thể làm cho thu nhập và lợi ích thấp dưới mức tiềm năng.

Ảnh hưởng của những sai lầm về mặt chính sách về tích lũy nguồn nhân lực và tài nguyên liên quan đến tài sản vật chất có thể làm giảm mức tăng trưởng và phúc lợi. Ngược lại, nếu không chế được tham nhũng, quản lý tốt và có chính sách hợp lý sẽ có thể thúc đẩy tăng tích lũy tài sản, góp phần tăng trưởng nhanh hơn.

Tham nhũng có tác động tiêu cực đối với nền kinh tế: Thứ nhất là làm giảm nguồn vốn đầu tư, hạn chế tăng trưởng kinh tế và gây bất ổn định kinh tế do giới kinh doanh coi đó là một loại thuế; Thứ hai là làm sụt giảm và sai lệch các nguồn lực trong nền kinh tế (thất thu thuế, đầu tư vào các lĩnh vực/dự án thiếu hiệu quả, bóp méo/cắt xén các khoản chi tiêu ngân sách, giảm chất lượng kết cấu hạ tầng, kích thích nguồn nhân lực tìm kiếm đặc quyền, đặc lợi thay vì nỗ lực nâng cao năng lực, . . .); Thứ ba là đè gánh nặng lên vai người nghèo và thứ tư là làm chậm quá trình dân chủ hoá, làm giảm sút lòng tin của người lao động đối với bộ máy nhà nước.

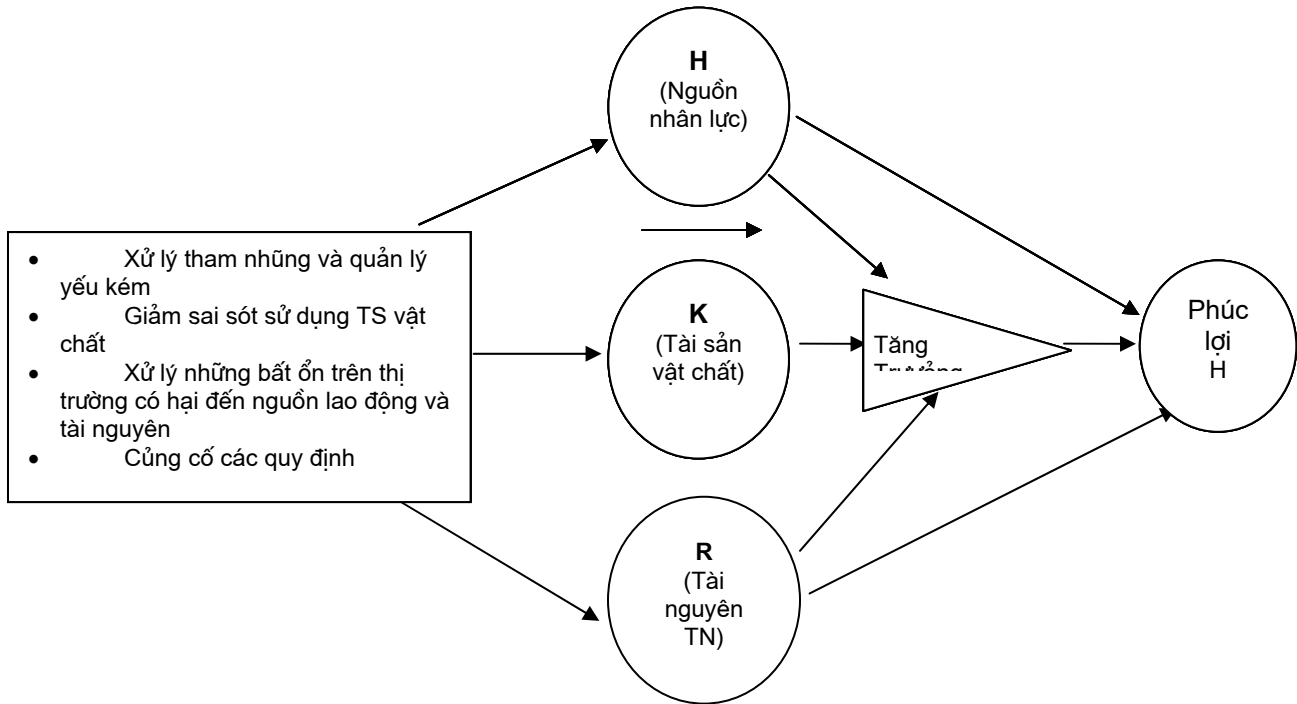
Quá tập trung vào tích lũy tài sản vật chất, các nước đang phát triển có thể bị cuốn vào thực hiện các chính sách trợ cấp đầu tư đầu tư xây dựng cơ bản. Điều này dẫn đến tình trạng các doanh nghiệp đặc quyền luôn được đảm bảo về lợi ích. Trong khi đó, có tình trạng đầu tư không đúng mức vào giáo dục, y tế và sức khỏe, tình trạng khai thác quá mức nguồn tài nguyên thiên nhiên dẫn đến giá trị loại tài sản là nguồn nhân lực bị hạn chế và không được đánh giá đúng mức, tài nguyên thiên nhiên bị tàn phá. Đúng trên góc độ tổng thể nền kinh tế thế giới, những năm đầu thập kỷ 90,

tổng trợ cấp cho nông nghiệp, năng lượng, giao thông đường bộ và đường thủy đã đạt mức dự tính từ 700 tỉ đô la đến 900 tỉ đô la, trong đó khoảng 2/3 là ở các nước công nghiệp (nước phát triển) và 1/3 ở các nước đang phát triển (de Moor và Calamai 1997).

Hiện nay đánh giá sự phát triển kinh tế người ta thường sử dụng chỉ tiêu tăng trưởng Tổng sản phẩm trong nước (hoặc GDP bình quân đầu người) như là đại diện cho sự phát triển. Một phần của tiến bộ xã hội là sự kết hợp giữa tăng trưởng GDP và tăng trưởng lợi ích cá nhân. Tuy nhiên, sự tin cậy vào GDP như một dụng cụ duy nhất đo lường sự phát triển xã hội là một hạn chế rất lớn. Tăng trưởng GDP có thể là chất lượng cao hoặc chất lượng thấp. Một số quá trình và chính sách tạo ra sự tăng trưởng GDP song song với quá trình tăng trưởng của nguồn nhân lực và tài nguyên thiên nhiên, nó trực tiếp ảnh hưởng đến sức khỏe con người và vai trò sản xuất của họ. Những thứ khác tạo ra chất lượng tăng trưởng thấp không liên kết với sự tiến bộ của con người và cải thiện môi trường tài nguyên thiên nhiên. Để tổng hợp về chất lượng tăng trưởng kinh tế trong đánh giá về sự phát triển cần đưa ra những chỉ tiêu về sức khỏe của con người.

Mô hình dưới đây mô tả ảnh hưởng và tác động của chính sách và quản lý đến các yếu tố tăng trưởng GDP. Nếu quản lý tốt, giảm thiểu tham nhũng dẫn đến đầu tư có hiệu quả, sử dụng nguồn nhân lực có chất lượng, kinh tế sẽ phát triển, chuyển đổi theo hướng phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ, giảm khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên; Nếu xử lý đúng những bất ổn trên thị trường trong từng giai đoạn phát triển kinh tế thì sẽ giảm thiểu sai sót về tăng đầu tư cho tích lũy tài sản và đầu tư cho nguồn nhân lực xã hội. Mọi yếu tố trên đều dẫn đến tối ưu hoá sử dụng các nguồn tài sản thúc đẩy tăng trưởng GDP và phúc lợi xã hội, nâng cao mức sống của dân cư, duy trì sự bền vững của môi trường thiên nhiên.

Mô hình



Tiếp tục lệ thuộc vào tích lũy tài sản sản xuất sẽ có thể bị sai lệch trong chính sách kinh tế. Ví dụ, khi đầu tư nhiều vào tăng tích lũy tài sản sản xuất nói chung, để duy trì hoàn vốn cần đến khoản trợ cấp xã hội lớn hơn để thu hút nguồn vốn trong nước và nước ngoài. Hơn nữa, thúc đẩy tăng trưởng qua các chính sách không chú trọng đến mai sau có thể dẫn đến khai thác bừa bãi rừng và các loại tài nguyên thiên nhiên khác làm cạn kiệt các nguồn lực thiên nhiên và tổn hại đến tính bền vững của môi trường. Năm 1997, ở các nước đang phát triển, tổng tiết kiệm trong nước khoảng 25% GDP. Tuy nhiên, để xử lý tình trạng cạn kiệt môi trường nên tổng tiết kiệm thực tế chỉ còn 14% GDP. Trường hợp tương tự cũng xảy ra ở Nigeria với tổng tiết kiệm là 22%, nhưng tiết kiệm thực tế là -12%; Liên bang Nga là 25% nhưng thực tế là -1,6% (theo World Bank 1999).

Nghiên cứu và đề ra những phương pháp ít sai lệch, thích hợp để áp dụng nhằm phát triển 3 loại tài sản. Các chính sách đúng đắn từng thời kỳ có thể góp phần làm tăng các loại tài sản này. Đầu tư cho giáo dục ở các cấp khác nhau, tương ứng với từng thời kỳ phát triển chung, vừa tạo ra sự tăng trưởng nguồn lao động và tài sản. Đầu tư cho tài sản tự nhiên, như sức khoẻ của con người, cho dân cư nghèo sống phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên để bảo đảm kinh tế. Sử dụng hiệu quả các tài nguyên này cũng quan trọng như làm tăng chúng. Vì thế để tăng năng suất các nhân tố tổng hợp cần có sự quản lý tốt, giảm tác động thái quá của đặc quyền, đặc lợi.

II.2 Các hướng điều chỉnh đầu tư, chính sách theo thời gian.

Trong quá trình tăng trưởng các hướng phân bổ đầu tư đóng vai trò quan trọng góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch từ kinh tế nông, lâm thuỷ sản sang khu vực kinh tế công nghiệp chế biến và dịch vụ, tạo nhiều việc làm, hạn chế nạn thất nghiệp. Sự phân bổ đầu tư hợp lý hơn về nguồn lao động, đất đai và các loại tài sản khác có nghĩa là phân bổ hợp lý hơn các cơ hội kiếm sống, nâng cao năng lực của con người để tận dụng công nghệ khoa học và tạo ra thu nhập. Đó là lý do tại sao thường kết hợp giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế với kết quả xoá đói giảm nghèo nhằm xác định các cơ hội và hướng điều chỉnh đầu tư hợp lý.

Tăng trưởng bền vững cũng rất quan trọng trong quá trình tăng trưởng kinh tế có chất lượng. Thu nhập của người lao động nghèo rất dễ bị ảnh hưởng bởi các cuộc khủng hoảng, đặc biệt đối với các người dân không có tài sản như đất đai, tay nghề thấp, và không đủ tiền tiết kiệm để chi tiêu dùng của họ trong những ngày khó khăn. Hàng triệu người có mức sống gần đói nghèo bị đẩy trở lại tình trạng đói nghèo do các cú sốc từ bên ngoài, hoặc do kết quả tàn phá của thiên tai. Vì vậy để tăng trưởng kinh tế tốt và giảm được đói nghèo thì mức

độ phát triển kinh tế phải ổn định, phúc lợi phải trải rộng, và sản xuất trong nước phải có sức cạnh tranh cao, ít phụ thuộc vào nước ngoài.

Đầu tư cho phát triển sản xuất phải hợp lý, hài hoà theo từng thời kỳ, phù hợp với trình độ kỹ thuật của người lao động, khả năng tài chính, . . sẽ không gây tổn thất cho nền kinh tế và thúc đẩy xã hội phát triển nhanh và bền vững. Nền kinh tế phát triển vững chắc sẽ chuyển dịch từ sản xuất nông, lâm, thuỷ sản và khai thác tài nguyên thiên nhiên chuyển dần sang sản xuất công nghiệp chế biến và sản xuất dịch vụ.

II.3 Cơ chế quản lý

Cơ chế quản lý tốt là tiền đề thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Sự hoạt động có hiệu quả của các bộ máy, các chế độ qui định, các đặc quyền, các thể chế minh bạch và rõ ràng đảm bảo cho các qui định của luật và các vấn đề liên quan để tăng trưởng và phát triển kinh tế. Tác động của quản lý kém, sự phiền nhiễu mang tính quan liêu và tham nhũng đi ngược lại và làm tổn hại đến tăng trưởng bền vững. Việc nắm giữ các chính sách, pháp luật Nhà nước và các nguồn lực bằng các đặc quyền thường dẫn tới chi đầu tư phát triển tài sản công ít mang tính phục vụ xã hội hơn dẫn đến giảm trợ cấp cho xã hội, giảm tác động tới phúc lợi. Do đó đầu tư cho năng lực để quản lý tốt hơn là ưu tiên hàng đầu để phát triển kinh tế nói chung. Tiến hành cải cách chính sách của Chính phủ từ trên xuống dưới với các chiến lược phát triển rõ ràng theo từng thời kỳ cùng với khuyến khích các doanh nghiệp cạnh tranh lành mạnh, nâng cao quyền công dân và tạo cho họ tiếng nói mạnh hơn là góp phần trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế xã hội.

III. Định nghĩa về chất lượng tăng trưởng kinh tế

Từ những khái niệm đã nêu ở trên ta có thể khái quát thế nào là một nền kinh tế tăng trưởng có chất lượng như sau:

Nền kinh tế tăng trưởng có chất lượng là nền kinh tế :” Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, năng suất nhân tố tổng hợp và năng suất lao động xã hội tăng và ổn định, mức sống của người dân được nâng cao không ngừng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo định hướng của từng thời kỳ phát triển của đất nước, sản xuất có tính cạnh tranh cao, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, của người lao động và của người dân nói chung; công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; Phát triển kinh tế gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học”.

Như vậy:

Thứ nhất, nền kinh tế được gọi là “phát triển có chất lượng” trước tiên phải là nền “kinh tế phát triển bền vững”.

Phát triển bền vững là quá trình tái sản xuất mở rộng không ngừng nền kinh tế, xã hội trên cơ sở một phương thức sản xuất hiện đại đáp ứng được yêu cầu tăng trưởng, phát triển kinh tế xã hội hiện đại, đồng thời bảo vệ được môi trường nhằm duy trì mối quan hệ cân bằng, hài hoà giữa con người và thế giới tự nhiên, duy trì được nền tảng của sự phát triển lâu dài.

Trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế, các tài sản thiên nhiên như dầu thô, khí tự nhiên, than, khoáng sản khác, rừng, hải sản, . . . chúng ta phải có số liệu thống kê đầy đủ về trữ lượng. Và mức khai thác tài nguyên thiên nhiên sẵn đó trong từng thời kỳ phát triển kinh tế của đất nước phải chủ động dựa trên trữ lượng đã được đánh giá. Ví dụ về khai thác dầu thô, mức khai thác hiện nay đang chững lại do trữ lượng dầu không được nhiều như đánh giá ban đầu. Giá

trị sản lượng dầu thô khai thác hàng năm khoảng 6 tỷ USD, trong thời gian tới khó duy trì được nữa. Trong nhiều năm kể từ năm 2000, khoảng 29% ngân sách nhà nước là do xuất khẩu dầu khí mang lại, nếu không có nguồn khác thay thế, thiếu hụt ngân sách là khó tránh khỏi.

Tăng trưởng kinh tế trên cơ sở tăng nhanh GDP; Tăng trưởng GDP phải hướng vào chất lượng cuộc sống nhân văn của con người. Đồng thời tăng trưởng kinh tế phải gắn với bảo vệ môi trường sinh thái tự nhiên để bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên cho tương lai.

Như vậy tính bền vững ở đây không chỉ đề cập đến góc độ bền vững phát triển kinh tế mà còn ở góc độ bền vững về xã hội và bền vững về môi trường, sự thoả mãn nhu cầu của thế hệ hôm nay không làm ảnh hưởng tới sự thoả mãn nhu cầu của thế hệ mai sau.

Thứ hai, nền kinh tế tăng trưởng có chất lượng phải là nền kinh tế phát triển có hiệu quả và tăng trưởng theo chiều sâu.

Tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu được thể hiện ở việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sản xuất và lao động. Có nhiều chỉ tiêu để đo tính hiệu quả của sử dụng vốn sản xuất và lao động như năng suất lao động sống (thường gọi là năng suất lao động), năng suất vốn sản xuất (gồm vốn cố định và vốn lưu động) hoặc năng suất vốn cố định, . . . Năng suất dùng để đo hiệu quả giữa một bên là lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động được sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh và một bên là sản phẩm (vật chất hay dịch vụ) được tạo ra trong quá trình đó. Có thể coi năng suất là thước đo của sự phát triển. Năng suất được tính cho từng loại yếu tố hoặc đồng thời cho nhiều yếu tố. Nhưng chỉ tiêu phản ánh tập trung nhất, toàn diện nhất và đích thực nhất của tăng hiệu quả đó là năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). Năng suất các

nhân tố tổng hợp là chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động nhờ tác động của các nhân tố vô hình như đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động của công nhân, viên chức, . . . Chất lượng tăng trưởng kinh tế cao khi TFP cao. Như vậy, chất lượng tăng trưởng được quan niệm theo nguồn gốc tăng trưởng. Quan niệm này thích hợp nhất là ở các nước công nghiệp, khi mà các yếu tố chiều rộng đã được khai thác ở mức cao, nền kinh tế cần phải được đặc biệt chú ý phát triển theo chiều sâu. Các công trình nghiên cứu về tăng trưởng của Romer (1993), LêVine (2000) đều cho rằng, trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế trí thức, yếu tố chất lượng nhân lực và khoa học công nghệ có vai trò vượt trội so với các yếu tố truyền thống như tài nguyên thiên nhiên, vốn vật chất, lao động nhiều và rẻ.

Đối với các nước đang phát triển, tăng theo chiều rộng vẫn là yếu tố chủ đạo trong tăng trưởng. Ví dụ ở Việt Nam bình quân năm thời kỳ 1991-2002 tăng tài sản cố định và tăng lao động đóng góp trên 77%, còn tăng TFP mới đóng góp gần 23% trong tốc độ tăng lên của GDP. Tính toán tương tự như vậy thời kỳ 80 - 90 ở Thái Lan tăng vốn cố định và tăng lao động làm tăng gần 79% còn tăng TFP đóng góp gần trên 21%; ở Hàn Quốc tăng vốn cố định và tăng lao động đóng góp trên 68%, còn tăng TFP đóng góp gần 32%.

Để tăng trưởng có hiệu quả cao (hay tăng trưởng do nâng cao hiệu quả), cần đầu tư nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và nâng cao trình độ khoa học công nghệ.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế theo quan niệm về nguồn gốc và phương thức tăng trưởng rất có ích cho mục tiêu tìm kiếm giải pháp thúc đẩy tăng trưởng.

Sử dụng tốc độ tăng TFP để phản ánh chất lượng tăng trưởng như đã nói là rất có ý nghĩa, song việc tính toán chính xác chỉ tiêu TFP và tốc độ tăng TFP còn gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, lại có nhiều phương pháp tính khác nhau nên tính chất so sánh được giữa các thời kỳ, giữa các địa phương trong một quốc gia và so sánh quốc tế chưa được đảm bảo. Tuy nhiên, nếu chúng ta có chủ trương và sự đầu tư về nhân lực và kinh phí hợp lý thì vẫn có khả năng tính toán được tốc độ tăng TFP ở phạm vi nền kinh tế quốc dân và một số ngành có trình độ hạch toán tốt, điển hình là công nghiệp.

Ngoài ra, khi xét về chất lượng tăng trưởng theo quan niệm hiệu quả có thể còn đánh giá trên góc độ đầu tư mà chỉ tiêu thống kê đặc trưng là hệ số ICOR. Hệ số ICOR cho biết để tăng thêm 1 đồng tổng sản phẩm trong nước đòi hỏi phải tăng thêm bao nhiêu đồng vốn đầu tư thực hiện. Hệ số này phản ánh hiệu quả của việc sử dụng vốn đầu tư dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Hệ số ICOR thấp chứng tỏ đầu tư có hiệu quả cao, hệ số ICOR thấp hơn có nghĩa là để duy trì cùng một tốc độ tăng trưởng kinh tế cần một tỷ lệ vốn đầu tư so với tổng sản phẩm trong nước thấp hơn. Chỉ số ICOR sẽ mất tác dụng khi kinh tế suy thoái với GDP giảm và ít giá trị tác dụng khi dùng nó phân tích ngắn hạn.

Hệ số ICOR sẽ tốt hơn nếu xử lý loại bỏ biến thiên theo chu kỳ kinh tế hoặc các thay đổi bất thường. Hai năm bất thường có thể thấy ngay là năm 1998-1999, đây là 2 năm khủng hoảng lớn, tăng trưởng GDP thấp, khoảng trên dưới 5%, do đó hệ số ICOR cao hơn hẳn. Nhận thấy chất lượng đầu tư sau năm 2000 thấp hơn thời kỳ trước khủng hoảng năm 1997; để tăng thêm một đồng GDP đòi hỏi phải tăng đầu tư cao hơn trước đây.

Thứ ba, chất lượng tăng trưởng kinh tế gắn liền với chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Chất lượng tăng trưởng gắn liền với chuyển dịch cơ cấu thể hiện ở chỉ tiêu tỷ lệ phần trăm (%) đóng góp về sự phát triển của các ngành, các khu vực, loại hình kinh tế, các vùng,... trong việc tăng lên của sản xuất nói chung. Chẳng hạn, trong 7,69% tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2004, nông nghiệp tăng đóng góp 0,74%, công nghiệp tăng đóng góp 3,93% và dịch vụ tăng đóng góp 3,02%. Như vậy, cơ cấu tăng trưởng nông nghiệp tăng chiếm 9,6% ($0,74: 7,69 \times 100$), công nghiệp tăng chiếm 51,07% ($3,93: 7,69 \times 100$) và dịch vụ tăng chiếm 39,33% ($3,02: 7,69 \times 100$).

Tăng trưởng GDP và đóng góp vào tăng trưởng GDP theo 3 khu vực kinh tế

	2001	2002	2003	2004
<i>Nhịp tăng %</i>				
GDP	6.89	7.08	7.34	7.69
Khu vực I	2.98	4.17	3.62	3.50
Khu vực II	10.39	9.48	10.48	10.20
Khu vực III	6.10	6.54	6.45	7.47
Đóng góp vào GDP theo điểm phần trăm tăng trưởng				
GDP	6.89	7.08	7.34	7.69
Khu vực I	0.69	0.93	0.79	0.74
Khu vực II	3.68	3.47	3.92	3.93
Khu vực III	2.52	2.68	2.63	3.02
Đóng góp vào GDP theo tỷ lệ % tăng trưởng				
GDP	100.00	100.00	100.00	100.00
Khu vực I	10.08	13.20	10.77	9.60
Khu vực II	53.39	48.96	53.37	51.07
Khu vực III	36.53	37.84	35.86	39.33

Nguồn: Báo cáo thống kê TKQG

Tính hợp lý của quan niệm này là coi chất lượng sự vật là sự biến đổi cơ cấu bên trong của sự vật, không gắn chất lượng sự vật với mục đích tồn tại, bối cảnh, môi trường, điều kiện mà sự vật tồn tại hoặc các sự vật có mối liên hệ tác động mật thiết với sự vật.

Hơn nữa, khi xét chất lượng tăng trưởng phải trên cơ sở phương hướng chuyển dịch cơ cấu của mỗi một thời kỳ cho có ý nghĩa.

Thứ 4, chất lượng tăng trưởng kinh tế là năng lực cạnh tranh kinh tế của nền kinh tế, ngành hoặc doanh nghiệp được xem xét.

Trong tình hình kinh tế toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế năng lực cạnh tranh là một khái niệm quan trọng để chỉ khả năng tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế. Tăng trưởng đi liền với việc nâng cao năng lực cạnh tranh là tăng trưởng có chất lượng cao và ngược lại.

Năng lực cạnh tranh quốc gia là năng lực của một nền kinh tế có thể tạo ra tăng trưởng bền vững trong một môi trường kinh tế đầy biến động của thị trường thế giới. Đối với doanh nghiệp, năng lực cạnh tranh có thể hiểu là năng lực tồn tại, duy trì hay gia tăng lợi nhuận, thị phần trên thị trường cạnh tranh của các sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp. Tổng số năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp của một nước là năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quốc gia. Mặt khác, năng lực cạnh tranh quốc gia thể hiện qua môi trường kinh doanh, các chính sách kinh tế vĩ mô ảnh hưởng quyết định đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, của các sản phẩm, dịch vụ của các doanh nghiệp.

Qua số liệu của 2 bảng cân đối liên ngành năm 1996 và năm 2000 cho thấy sản xuất trong nước tuy vẫn phụ thuộc nhiều vào nước ngoài nhưng đã có những bước tiến khá rõ. Nguyên vật liệu dùng cho sản xuất là sản phẩm trong nước đã chiếm tỷ trọng cao hơn. Các sản phẩm xuất khẩu có khả năng cạnh tranh cao như nhóm các sản phẩm là nông sản, khoáng sản chưa qua chế biến vẫn duy trì vị thế trên thế giới. Những hàng thủ công mỹ nghệ chủ yếu dựa vào

sự khéo léo và tiên công thấp của người lao động nhiều năm liên tục xuất khẩu vượt kế hoạch đề ra.

Một đặc điểm quan trọng là trong những năm gần đây hầu hết các mặt hàng xuất khẩu đều có mức tăng đáng kể cả về lượng và giá xuất khẩu. Các mặt hàng chủ yếu có sự gia tăng về lượng xuất khẩu so với năm 2003 là chè (60,8%), hạt tiêu (48,0%), than đá (46,8%), . . . Mức tăng bình quân về lượng hàng hoá xuất khẩu đạt 20% đã làm tăng kim ngạch xuất khẩu là 3,91 tỷ USD. Các mặt hàng có giá xuất khẩu cao bình quân tăng mạnh là cao su (38,3%), dầu thô (30,5%), gạo (22,9%), than đá (20,4%). Nhờ mức giá xuất khẩu tăng trung bình 8,0% nên kim ngạch xuất khẩu tăng 1.92 tỷ USD.

Chỉ số phát triển xuất, nhập khẩu

(Năm trước = 100%)

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu
2000	125.5	133.2
2001	103.8	103.7
2002	111.2	121.8
2003	120.6	127.9
2004	127.89	124.91
2005	121.60	115.40

Nguồn: Niên giám thống kê 2004

Qua bảng số liệu trên cho thấy tốc độ phát triển nhập khẩu hàng hoá đã chững lại (năm 2000 là 133,2%, năm 2004 là 126,5% và năm 2005 ước tính là 115,4%) và xuất khẩu hàng hoá tuy gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn duy trì được tốc độ tăng cao – thị trường tiêu thụ hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam vẫn được duy trì và phát triển; sản phẩm hàng hoá xuất khẩu đã có tính cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Thứ 5 là đánh giá tình hình phát triển GDP và ảnh hưởng của nó đối với nhiều mặt của nền kinh tế và đời sống xã hội

Tăng hay giảm phúc lợi xã hội cho dân cư cũng là thước đo chất lượng tăng trưởng kinh tế; Có nghĩa là khi cả xã hội đã tạo ra được một khối lượng của cải vật chất lớn hơn thì một quan điểm nữa là phân phối kết quả đó như thế nào để đảm bảo được công bằng xã hội. Mặt khác, phúc lợi không chỉ thể hiện ở thu nhập bình quân đầu người mà còn thể hiện ở chất lượng cuộc sống, môi trường xã hội, môi trường tự nhiên, cơ hội học tập và chăm sóc sức khỏe, . . .

Nghiên cứu sự ảnh hưởng của tình hình tăng trưởng kinh tế đối với nhiều mặt của đời sống xã hội cũng là mô tả chất lượng tăng trưởng kinh tế:

Ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế với lao động: Chính sách phát triển kinh tế có tạo ra công ăn việc làm hay không?

Ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế đến thu nhập: Tăng trưởng có đưa đến thu nhập cao cho người lao động trong nước hay chỉ tăng thu nhập cho nhà đầu tư nước ngoài?

Ảnh hưởng của tăng trưởng với phân phối lợi tức trong xã hội: Tăng trưởng có cải thiện thu nhập của mọi tầng lớp dân cư trong xã hội hay chỉ cho những người ở thành phố và đã có lợi tức cao?

Ảnh hưởng của tăng trưởng vào đầu tư cho con người về tri thức và sức khỏe: Tăng trưởng của nền kinh tế có góp phần vào phát triển tri thức và y tế cho mọi tầng lớp dân cư trong xã hội không?

Ảnh hưởng của tăng trưởng với tăng của cải hay vốn tự có của nền kinh tế: Chính sách tăng trưởng có đưa đến việc tăng của cải hay vốn tự có của nền kinh tế (tức là tài sản hiện có trừ đi nợ nước ngoài và tài nguyên không tái tạo được như dầu lửa)?

Ảnh hưởng của tăng trưởng đối với môi trường thiên nhiên: Tăng trưởng có đưa đến chi phí xã hội ngày càng cao để bảo vệ môi trường thiên nhiên nguyên trạng?

Ảnh hưởng của tăng trưởng đối với từng vùng trong một nước.

Dù là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, GDP không đủ để đánh giá nền kinh tế một cách toàn diện. Muốn đánh giá một nền kinh tế, ta cần thêm các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp khác, bởi vì GDP dù đạt tốc độ cao trong nhiều năm cũng không nói được là nền kinh tế phát triển bền vững và có chất lượng. Do đó cần phải xem xét GDP cùng với nhiều chỉ tiêu kinh tế khác nằm trong hệ thống tài khoản quốc gia và cả những chỉ tiêu khác không có trong hệ thống TKQG để xem xét nhiều mặt của nền kinh tế, từ đó đánh giá xem nền kinh tế có phát triển bền vững và có chất lượng hay không.

Những chỉ tiêu trong hệ thống tài khoản quốc gia dùng để đánh giá tình hình phát triển kinh tế ngắn hạn và trung hạn gồm có:

- *Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)*: Đây là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp bằng tổng thu nhập tăng thêm do hoạt động sản xuất của tất cả các đơn vị kinh tế trong nước. Chỉ tiêu này theo giá so sánh còn dùng để đo tốc độ phát triển của nền kinh tế.
- *Thu nhập quốc gia (GNI)*: Bao gồm thu nhập vừa từ sản xuất vừa từ việc sử dụng vốn tài chính; Phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài.

- *Số dư ngân sách nhà nước thường xuyên*: Đây là khác biệt giữa thu và chi ngân sách thường xuyên, không kể chi trả nợ hoặc tích lũy¹. Bình thường nếu thiếu hụt ngân sách thấp hơn 3% thì được coi là ở mức an toàn, tức là các biện pháp để có đủ ngân sách chi sẽ không gây áp lực trên thị trường tài chính (3% cũng là tỷ lệ mà các Liên hiệp Châu Âu được viết thành luật nhằm đòi hỏi các nước thành viên tuân thủ).
- *Cán cân ngoại thương (external balance of goods and services)*: Đây là sự khác biệt giữa xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Nó cho ta thấy sức cạnh tranh về hàng hoá và dịch vụ của nền kinh tế trên thị trường thế giới. Cán cân ngoại thương muốn an toàn, dựa trên kinh nghiệm đánh giá của chuyên gia thường phải thấp hơn 3%². Việt Nam hiện có cán cân thiếu hụt lớn, vượt qua độ an toàn. Nếu không có chuyển nhượng từ nước ngoài gửi về như hiện nay thì Việt Nam khó thoát khỏi khủng hoảng. Thiếu hụt sẽ phải bù bằng vay mượn nước ngoài.
- *Cán cân thanh toán với nước ngoài (balance of external current transactions)*: Đây là thanh toán sau tiêu dùng, đầu tư và chuyển nhượng mà nền kinh tế không thể trả bằng nguồn trong nước mà phải dựa vào nước ngoài. Hiện nay Việt Nam vẫn chưa công bố chỉ số này.
- *Chi trả nợ nước ngoài (trả lãi và trả vốn gốc)*: Dựa vào kinh nghiệm chuyên gia, số chi này không nên quá 30% xuất khẩu. Nếu liên tục vượt quá mức này, quốc gia sẽ bị các chuyên gia theo dõi đánh giá là có vấn

¹ Trả nợ và tích lũy là những khoản không thuộc chi thường xuyên, chúng được tài trợ qua để dành hoặc vay mượn.

² Những hệ số an toàn mà nhiều người dùng để xem xét tình hình kinh tế một nước là dựa vào kinh nghiệm của các nhà phân tích, chứ không phải được rút ra từ lý thuyết kinh tế. Tất nhiên các chuyên gia thường sử dụng nhiều chứ không phải một chỉ số để đánh giá một nền kinh tế tốt hay xấu. Họ cũng xem xét cả những gì, lợi hay bất lợi, sẽ xảy ra để đánh giá.

đề trả nợ trong tương lai. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện vẫn chưa công bố số liệu này.

- *Số lao động có việc làm tạo thêm ra hàng năm ở khu vực thành thị*: Chỉ tiêu này có tầm quan trọng như chỉ tiêu GDP, chúng có thể sử dụng để ước tính GDP theo tháng, quý. Chỉ số này chỉ mới được đưa vào Niên giám Thống kê, không cập nhật thường xuyên.
- *Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị*: Cũng như chỉ tiêu về lao động có việc làm, chỉ tiêu này các nước công bố hàng tháng, quý, chúng là nguồn thông tin quan trọng để ước tính GDP. Tổng cục Thống kê công bố muộn hơn 2 năm.

Một số chỉ tiêu quan trọng về nền kinh tế

	2000	2001	2002	2003	2004	Nguồn
GDP (tốc độ tăng)	6.8	6.9	7.1	7.3	7.8	Việt Nam
Giá (tỷ lệ tăng)	-1.6	-0.04	4	3.2	9.5	Việt Nam
Tích lũy tài sản cố định/GDP	27.6	29.1	31.1	31.7	33.2	Việt Nam
Số dư ngân sách thường xuyên/GDP	-2.7	-2.8	-1.9	-2.0	-0.8	Việt Nam
Số dư ngân sách/GDP	-5	-5	-4.5	-5	-3.5	Việt Nam
Cán cân xuất nhập khẩu/GDP	-2.5	-2.3	-5.2	-7	-7.8	Việt Nam
Cán cân thanh toán/GDP	2.1	2.1	-1.2	-4.7	-4.4	IMF
Nợ nước ngoài/GDP	38.6	37.9	34.9	34.1	34	IMF
Nợ phải trả/xuất khẩu	10.5	10.6	8.6	7.9	6.5	IMF
Tiền tệ (tỷ lệ tăng)	39	25.5	17.6	24.9	26.4	IMF
Tín dụng (tỷ lệ tăng)	38.1	21.4	22.2	28.4	35.7	IMF
Dự trữ ngoại tệ (tỷ US)	3	3.4	3.7	5.8	6	IMF
Tỷ lệ dân không đủ ăn (dưới 2100 calories một ngày)	37	32	29	IMF
Hệ số bất bình đẳng (thu nhập của 20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất)	7.6	...	8.1			Việt Nam

Nguồn: Vũ Quang Việt – Phát triển và chất lượng phát triển

Nhìn vào số liệu trên ta thấy:

1. Những mặt tốt:

- Tốc độ phát triển tốt (trên dưới 7%)

- b. Ngân sách nhà nước chi tiêu thường xuyên lành mạnh (số dư ngân sách thấp hơn 3%)
- c. Tích lũy cao (trên 30%)
- d. Nợ nước ngoài thấp
- e. Khả năng trả nợ không có vấn đề (dưới 30% xuất khẩu)

2. Những mặt xấu:

- a. Thiếu hụt cán cân xuất nhập khẩu ngày càng xấu, đã vào mức đáng lo ngại (trên 3%)
- b. Thiếu hụt cán cân thanh toán thường xuyên với nước ngoài ngày càng lớn (trên 3%), đã vào tình trạng đáng lo ngại dù đã được bù đắp bởi chuyển nhượng của Việt Kiều.
- c. Phát hành tiền và cấp tín dụng tăng một cách đáng lo ngại
- d. Lạm phát (giá) tăng nhanh, vượt mức an toàn.
- e. Đầu tư của nền kinh tế cao nhưng không tạo thêm lao động có việc làm đáng kể.

Rõ ràng là những mặt hạn chế còn rất lớn: mất cân đối lớn và ngày càng tăng về cán cân xuất nhập khẩu (-7.8% GDP) và về cán cân thanh toán (- 4% GDP). Lạm phát tăng cao vượt mức báo động, một phần là do giá xăng dầu trên thị trường thế giới tăng, nhưng cơ bản là do chính sách tăng tín dụng kích cầu nhằm đẩy nền kinh tế đạt chỉ tiêu tăng cao GDP. Ngoài ra, vấn đề đồng tiền nội địa cao giá không được giải quyết kịp thời khi có điều kiện (lúc giá tăng thấp, thậm chí âm) đã làm hàng hoá Việt Nam mất sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Chính sách tăng đầu tư, kích cầu đó đưa tỷ lệ tích lũy trên GDP cao chưa từng thấy.

Cũng từ bảng số liệu trên cho thấy chỉ số bất bình đẳng ở Việt Nam còn thấp so với nhiều nước khác, nhưng cũng tăng từ 7,6 năm 1999 lên 8,1 năm 2002. Theo tài liệu nghiên cứu của World Bank cho thấy tầng lớp có thu nhập thấp ở Việt Nam gần như không có khả năng cho con cái đi học đại học và ở cấp trung học phổ thông cũng rất thấp. Sự khác biệt về thu nhập giữa thành thị và nông thôn ngày càng lớn.

Phân phối lợi tức (nhóm có thu nhập thấp nhất I lên cao nhất V) và khả năng đi học (tỷ lệ có con đi học theo các cấp), số liệu 1993

	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm IV	Nhóm V
Tiểu học	67,7	77,3	80,7	84,7	85,7
Trung học cấp 1	18,6	25,7	36,3	44,2	56,0
Trung học cấp 2	1,9	3,0	6,9	12,8	27,6
Đại học	0,0	0,4	1,0	1,0	7,0

Nguồn: World Bank, Vietnam Poverty Assessment and Strategy, January 1995

Vì chỉ tiêu phát triển GDP có nhiều hạn chế, chủ yếu là phản ánh kết quả sản xuất, chưa kết hợp đánh giá được phát triển kinh tế và phát triển lợi ích xã hội vì vậy nhiều nhà kinh tế đã nghiên cứu ra chỉ tiêu HDI nó phản ánh được hiệu quả của tăng trưởng kinh tế đối với đời sống con người. Chỉ số phát triển con người là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện thu nhập (thể hiện qua tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người), tri thức (thể hiện qua chỉ số học vấn) và sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh).

Chỉ số phát triển con người của Việt Nam, Thái Lan, và Trung Quốc so với 173 nước

	1990	2000	2002
Thái Lan			
Chỉ số	0.713	0.762	0.768
Hạng		70	76
Trung Quốc			

Chỉ số	0.625	0.726	0.745
Hạng		96	94
Việt Nam			
Chỉ số	0.605	0.691	0.691
Hạng		109	112

Nguồn: UNDP, <http://www.undp.org>

Chỉ số phát triển con người không được Hội đồng Thống kê Liên Hợp Quốc khuyến khích phát triển. Theo nghị quyết về Mục tiêu phát triển Thế kỷ một chỉ tiêu được sử dụng nhiều nhất để đánh giá mức độ phát triển có chất lượng của từng nước trên thế giới bằng chỉ tiêu: Tỷ lệ dân số có mức thu nhập dưới 1 USD một ngày tính theo tỷ giá sức mua tương đương. Mục tiêu lớn nhất của nghị quyết này là giảm 1 nửa số dân số thế giới đang sống dưới 1 USD một ngày kể từ năm 2000 đến cuối năm 2015.

Thứ 6, tăng trưởng kinh tế là thể chế dân chủ trong môi trường chính trị xã hội của nền kinh tế:

Tác động của tăng trưởng kinh tế đối với quá trình đổi mới hệ thống chính trị đã từ lâu được nhìn nhận là vừa có tính tích cực và vừa có tính trực tiếp. Các công trình nghiên cứu khoa học của Samuel Huntington (Đại học Oklahoma), Evelyne Stephens (Đại học Chicago), . . . cho thấy có mối liên hệ tương quan chặt chẽ giữa thu nhập bình quân đầu người và mức độ dân chủ hoá của thể chế chính trị xã hội.

Tính minh bạch, ít tham nhũng, sự tham gia của người dân vào quản lý kinh tế xã hội tác động mạnh tới tăng trưởng kinh tế và ngược lại. Trong các thập niên 70 và 80 vừa qua các nước ở Đông Á có mức tăng trưởng kinh tế mạnh nhưng đến năm 1997 lại lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế tồi tệ. Trong các nguyên nhân gây ra khủng hoảng kinh tế trên có nguyên nhân là quản lý thiếu dân chủ và chất lượng tăng trưởng kinh tế thấp.

IV. Vai trò của dân số, y tế, giáo dục và đào tạo, môi trường đối với tăng trưởng kinh tế

IV.1 Vai trò của chất lượng dân số, lao động và việc làm trong tăng trưởng kinh tế

Chất lượng dân số và lao động có một vai trò quyết định trong quá trình phát triển kinh tế, ổn định xã hội và môi trường của nước ta thời kỳ 1990-2004. Mức tăng trưởng kinh tế nước ta cao, ổn định trong nhiều năm và tăng cao hơn mức tăng dân số bình quân đồng thời góp phần nâng cao mức sống của dân cư nói chung, dân trí nói riêng và trình độ kỹ thuật của người lao động. Qua tình hình phát triển dân số của Việt Nam trong thời gian qua có thể nhận thấy kinh tế nước ta phát triển ngày càng có chất lượng và chất lượng năm sau tốt hơn năm trước.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, dân số trung bình năm của Việt Nam năm 2000 là 77.635,4 nghìn người; năm 2004 là 82.032,3 nghìn người. Tỷ lệ tăng bình quân thời kỳ 2000- 2004 là 1,4%. Dân số Việt Nam phân bố không đều và có sự khác biệt rất lớn theo các vùng địa lý kinh tế. Ba vùng Đồng bằng Sông Hồng và Đồng bằng Sông Cửu long và vùng đông Nam Bộ, nơi đất đai màu mỡ và điều kiện canh tác nông nghiệp thuận lợi, có 43% dân số của cả nước sinh sống, nhưng chỉ chiếm gần 17% đất đai của cả nước. Hai vùng Tây Bắc và Đông Bắc, dân số chỉ chiếm 8,8% của cả nước nhưng lại chiếm tới 27% diện tích đất của cả nước.

Trong nhiều năm lại đây, mức độ sinh của dân số giảm đáng kể, đồng thời tuổi thọ trung bình ngày càng cao. Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm từ 39% trong năm 1989 xuống còn 33% năm 1999 và ước tính chỉ còn 28% trong năm 2004. Thể hiện theo tháp dân số thì trong năm 2004 phần đỉnh tháp tiếp tục rộng ra so với năm 1999, phản ánh số lượng người già tăng lên. Tỷ trọng người già từ 65 tuổi trở lên, năm 1989 là 5%, năm 1999 là 5,8%, còn năm 2004 đạt tới 6,7%.

Mức tăng nhân khẩu thành thị của cả nước nói chung cũng như của các vùng nói riêng phụ thuộc không chỉ bởi mức tăng tự nhiên (sinh, chết) của khu vực thành thị mà còn phụ thuộc vào mức độ di chuyển của dân cư từ nông thôn vào các khu đô thị. Năm 2000 tỷ trọng nhân khẩu thành thị là 24,2% thì năm 2004 đã tăng lên 26,3% và năm 2005 sẽ vào khoảng 26,8%.

Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế cũng đang chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ lệ làm việc ở khu vực I, tăng tỷ lệ lao động làm việc ở khu vực II và khu vực III, trong đó tỷ lệ lao động ở khu vực II có xu hướng tăng nhanh hơn. Năm 2004, trong tổng số 42.329 nghìn lao động có việc làm của cả nước có 57,9% làm việc ở khu vực I; 17,4% làm việc ở khu vực II và 24,7% làm việc ở khu vực III. So với năm 2003, tỷ lệ lao động làm việc ở khu vực I giảm 1,7%, tăng tương ứng ở khu vực II là 1,0% và khu vực III là 0,7%.

Cơ cấu lao động theo làm công, ăn lương chiếm 25,6% tổng số lao động có việc làm, tăng 1,6% so với năm 2003. Trong 8 vùng lãnh thổ, vùng có tỷ lệ lao động làm công ăn lương cao nhất là Đông Nam Bộ (44,2%), tiếp đến là Đồng bằng sông Cửu Long (28,1%); Vùng có tỷ lệ này thấp nhất là vùng Tây Bắc (9,8%); Các vùng còn lại tỷ lệ này là trong khoảng từ 15-16,4%. So với năm 2003, tỷ lệ lao động làm công ăn lương đều tăng ở các vùng trong cả nước, trong đó tăng khá nhất là Đồng Bằng sông Hồng.

Xét chung, tình trạng việc làm của lực lượng lao động năm 2004 đã được cải thiện đáng kể. So với thời điểm ngày 1/7/2003, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị của cả nước đã giảm 0,2 điểm phần trăm, từ 5,8% xuống 5,6%. Chia theo nhóm tuổi, tỷ lệ thất nghiệp đã giảm bớt ở các nhóm tuổi 15-19, 25-29, 45-49 và 50-54, không thay đổi ở các nhóm 20-24, 35-39 các nhóm khác thì tăng đặc biệt là nhóm tuổi trẻ.

Về thất nghiệp trong tám vùng kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị đã giảm xuống ở 5 vùng

sau: Đồng bằng Sông Hồng, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị theo vùng kinh tế thời kỳ 2001-2004

Đơn vị tính: %

	2001	2002	2003	2004
Cả nước	6,28	6,01	5,78	5,60
Đồng bằng sông Hồng	7,07	6,64	6,37	6,03
Đông Bắc	6,73	6,10	5,94	5,45
Tây Bắc	5,62	5,11	5,10	5,30
Bắc Trung Bộ	6,72	5,82	5,45	5,35
Duyên hải Nam Trung Bộ	6,20	5,50	5,46	5,70
Tây Nguyên	5,60	4,90	4,39	4,53
Đông Nam Bộ	5,90	6,30	6,08	5,92
Đồng bằng sông Cửu Long	6,10	5,50	5,26	5,03

Nguồn: Bộ Lao động và Thương binh xã hội

Cùng với xu hướng giảm tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động ở khu vực thành thị trong cả nước, tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng ở khu vực nông thôn liên tục tăng ở tất cả các vùng lãnh thổ trong cả nước. Trong năm 2004, đã có ba trong tám vùng đạt tỷ lệ trên 80%; ba vùng đạt tỷ lệ trên dưới 79% và hai vùng đạt tỷ lệ trên dưới 77%.

Về phát triển dân số và chăm sóc sức khỏe cũng có những bước tiến rõ rệt. Tỷ suất sinh thô (CBR) là một trong hai thành phần của tỷ lệ phát triển tự nhiên của dân số, nó được biểu thị bằng số sinh bình quân trên 1000 dân trong năm. Kết quả điều tra năm 1999 cho tỷ suất sinh thô là 19,9‰; Năm 2000 là 19,2‰; năm 2003 là 17,5‰ và năm 2004 là 18,7‰. Dân số phát triển chậm theo định hướng, đồng thời kinh tế Việt Nam trong thời gian qua tăng trưởng có tốc độ cao và ổn định dẫn đến GDP bình quân đầu người tăng nhanh, đưa

mức sống của dân cư được nâng lên không ngừng. Cũng như nhiều nước trên thế giới, mức sinh của Việt Nam vẫn tiếp tục có xu hướng giảm nhưng có dao động lên – xuống khi đã tiệm cận mức sinh thay thế.

Tổng tỷ suất sinh biểu thị số con trung bình mà một phụ nữ sinh trong cả đời người sinh ra (TFR) là chỉ số không phụ thuộc vào cơ cấu tuổi của dân số. Đây là một trong những chỉ tiêu nhân khẩu học quan trọng dùng để dự báo tăng trưởng dân số. Tổng tỷ suất sinh năm 1999 là 2,33; Năm 2003 là 2,12 và năm 2004 là 2,23. Trong 4 năm qua, các vùng/tỉnh đã đạt mức sinh thay thế thì TFR có xu hướng dao động lên – xuống, nhưng dao động không lớn, còn các vùng khác như khu vực nông thôn của vùng Tây Bắc và Tây Nguyên thì TFR vẫn ở mức cao.

Khi nghiên cứu về phát triển dân số và chất lượng cuộc sống ngoài các chỉ tiêu trên về dân số các nhà nghiên cứu dân số học còn đề cập đến hai chỉ tiêu sau: Thứ nhất là tỷ suất chết thô (CDR) và thứ hai là tỷ suất chết sơ sinh. Tỷ suất chết thô là chỉ tiêu được sử dụng rộng rãi nhất, nó được tính bằng số người chết bình quân năm trên 1000 nhân khẩu. Còn tỷ suất chết sơ sinh được tính bằng số trẻ chết sơ sinh (chết khi chưa đủ 12 tháng tuổi) bình quân năm trên 1000 trẻ sinh ra sống đã xảy ra trong tập hợp dân số nghiên cứu. Khác với tỷ suất chết thô, tỷ suất chết sơ sinh là chỉ số không phụ thuộc vào cơ cấu tuổi của dân số, vì vậy IMR thường được sử dụng để đánh giá mức độ chết của dân số. Theo số liệu dân số, tỷ suất chết sơ sinh của cả nước năm 1998 là 37‰ đã giảm xuống còn 21‰ năm 2002 và 18‰ năm 2003. Tương tự, tỷ suất chết thô của cả nước năm 1998 là 5,7‰, thì năm 2003 chỉ còn 5,4‰. So với các nước trong khu vực, nước ta thuộc nhóm nước có mức độ chết sơ sinh giảm nhanh, tốc độ chỉ chậm hơn chút ít so với In đô nê xia và Thái Lan.

Trình độ học vấn của dân số Việt Nam tương đối cao, nhưng số người lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật hoạt động trong các ngành kinh tế còn thấp. Số người không có chuyên môn kỹ thuật (chưa qua đào tạo) chiếm tới 81,9%. Ở khu vực thành thị thì cứ 3 người hoạt động trong các ngành kinh tế thì có tới 2 người không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (66,3%).

Trong số người lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật thì tỷ lệ phân bố theo trình độ cũng không hợp lý: Số lao động có bằng cấp, chứng chỉ, trình độ chuyên môn kỹ thuật từ cao đẳng, đại học trở lên chiếm tỷ trọng cao nhất (4,02%), chiếm tới 21% tổng số lao động có chuyên môn kỹ thuật; Số lao động có trình độ trung học chuyên nghiệp là 3,81% chiếm 20% tổng số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Trong khi đó số lao động là công nhân kỹ thuật có bằng cấp là 2,55%, chỉ chiếm 13,4% tổng số lao động có chuyên môn kỹ thuật.

Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia hoạt động sản xuất trong các ngành kinh tế chia theo chuyên môn kỹ thuật

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1. Chưa qua đào tạo	81,90	77,38	86,11	66,34	87,82
2. Đã qua đào tạo nghề	10,28	14,00	6,80	15,81	8,17
<i>Trong đó: CNKT có bằng</i>	2,55	4,12	1,08	5,21	1,54
3. Trung học chuyên nghiệp	3,81	3,92	3,70	7,15	2,53
4. Cao đẳng, đại học và trên ĐH.	4,02	4,70	3,38	10,69	1,47
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Trong những năm qua kinh tế Việt Nam phát triển ổn định và có tốc độ cao, tuổi thọ bình quân tăng nhanh, tỷ suất chết thô và chết sơ sinh giảm tuy nhiên tỷ lệ người lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chưa tương xứng với yêu cầu phát triển của đất nước phần nào ảnh hưởng đến chất lượng lao động và năng suất lao động xã hội. Việc đầu tư cho giáo dục dạy nghề là một yêu cầu cấp thiết của nước ta trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

IV.2 Vai trò của hoạt động giáo dục và đào tạo trong tăng trưởng kinh tế

Hiệu quả của giáo dục và đào tạo đối với sự phát triển kinh tế – xã hội và cá nhân người học rất phong phú, đa dạng. Trong đó, chất lượng giáo dục đào tạo cũng có ảnh hưởng quan trọng đến những lợi ích này. Có thể tạm kể đến một số lợi ích sau:

- Đối với xã hội, lợi ích lớn nhất mà giáo dục và đào tạo mang đến là tạo ra một nguồn nhân lực, một lực lượng lao động có trình độ văn hoá, khoa học kỹ thuật, có tay nghề, có chất lượng, tạo nên sức mạnh thật sự cho quốc gia, cho cộng đồng. Trong bối cảnh toàn cầu hoá mạnh mẽ hiện nay, giáo dục đào tạo là nền tảng tạo ra sức cạnh tranh cho nguồn nhân lực, cho nền kinh tế.
- Đối với các ngành kinh tế đó là lợi nhuận mà các doanh nghiệp thu được do số học sinh tốt nghiệp làm ra trong quá trình lao động. Chất lượng giáo dục đào tạo càng cao thì lợi ích mà những học sinh này mang lại cho xã hội càng lớn.

- Đối với cơ sở đào tạo, đó là các khoản thu mà nhà trường có được từ kết quả học tập và lao động sản xuất mà học sinh mang lại hay còn gọi là sự hoàn vốn đào tạo. Hiện nay, chất lượng giáo dục đào tạo của từng trường, từng cơ sở đào tạo không chỉ có tác động rất quan trọng, trực tiếp đến kết quả học tập và lao động sản xuất mà học sinh sẽ mang lại mà với cơ chế thị trường, chất lượng giáo dục đào tạo còn trực tiếp quyết định đến việc thu hút được học sinh vào trường.
- Đối với cá nhân các thành viên trong xã hội thì giáo dục đào tạo trang bị cho họ năng lực thiết yếu để nắm bắt được cơ hội và tiếp cận, sử dụng được các nguồn lực để tự phát triển và đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng, của đất nước. Với tư cách người lao động, hiệu quả của giáo dục đào tạo là lương hoặc tiền công mà họ được hưởng trong quá trình lao động sau khi được đào tạo. Chất lượng giáo dục đào tạo cũng có tác động quan trọng đối với mức tiền công, tiền lương của người lao động.
- Lợi ích vô hình nhưng vô giá mà giáo dục và đào tạo mang lại cho xã hội cũng như người học là nhân cách của người lao động. Giáo dục và đào tạo đã góp phần quan trọng trong việc biến đổi nhân cách, làm thay đổi phẩm giá của người học. Từ một người không có nghề nghiệp, không có thu nhập, vẫn phải nằm trong “dân số phụ thuộc”, phải “ăn bám” xã hội, gia đình, người học qua giáo dục và đào tạo trở thành người lao động có trình độ, có tay nghề, có thể góp phần cống hiến cho sự phát triển của cộng đồng, xã hội, làm giàu cho đất nước, có khả năng tự nuôi sống bản thân và gia đình mình.

IV.3 Vai trò của hoạt động y tế trong tăng trưởng kinh tế

Mục tiêu phát triển kinh tế của bất kỳ quốc gia nào cũng là vì sự phồn vinh của đất nước, vì cuộc sống hạnh phúc của con người. Sản xuất phát triển là cơ sở cơ bản để thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng của con người cả về trí lực và thể lực. Con người là vốn quý nhất, trong đó sức khỏe được coi trọng hơn cả. Trí lực và thể lực con người ngày càng được nâng cao là yếu tố quan trọng thúc đẩy hiệu quả sản xuất, phát triển khoa học kỹ thuật, bảo vệ môi trường và hạn chế dân sự bất bình đẳng trong đời sống xã hội của các tầng lớp dân cư.

Trong những năm qua ngành y tế ở nước ta không ngừng tăng trưởng, đặc biệt là khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Tốc độ tăng trưởng của ngành y tế (theo giá trị tăng thêm) của năm 2002 so với 2001 tăng hơn 7,5%; năm 2003 so với năm 2002 tăng khoảng 8,7% và năm 2004 so với năm 2003 tăng hơn 7,8%. Theo giá trị tuyệt đối giá trị tăng thêm năm 2003 tăng hơn năm 2002 là 1.790 tỷ đồng; Tương tự năm 2004 hơn năm 2003 là 1.986 tỷ đồng.

Trong lĩnh vực hoạt động y tế, Đảng và Nhà nước đã định ra đường lối chiến lược là: Thực hiện công bằng và có hiệu quả trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Đây là một quan điểm lớn của Đảng, Chính phủ và ngành y tế nước ta cũng như nhiều quốc gia trên thế giới. Ngoài chế độ thu viện phí, thu bảo hiểm y tế đối với người lao động để tăng nguồn vốn cho hoạt động y tế, đồng thời nhằm thực hiện được công bằng xã hội, nhà nước và ngành y tế còn thực hiện chế độ khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo, mua thẻ BHYT cho người nghèo và người có công với đất nước.

Tự bản thân sức khỏe đã là một khía cạnh quan trọng của phúc lợi, sức khỏe kém có thể ảnh hưởng trực tiếp đến cơ hội của cá nhân - khả năng lao động và tạo thu nhập của họ, kết quả học tập, khả năng chăm sóc con cái,

tham gia vào các hoạt động của cộng đồng, . . Chức năng của sức khoẻ với tư cách là một phương tiện có nghĩa là bất bình đẳng về sức khoẻ sẽ chuyển thành bất bình đẳng về các phương tiện phúc lợi khác.

Trong nhiều năm qua, trong lĩnh vực y tế, Chính phủ, Bộ Y tế cũng như các thành phần kinh tế khác có tham gia vào dịch vụ chăm sóc sức khoẻ của dân cư đang có nhiều biện pháp tích cực nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ y tế. Để thực hiện Nghị quyết Trung ương 4, khoá 7 về các nhiệm vụ cấp bách trong chăm sóc sức khoẻ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 01/CP về hệ thống y tế địa phương trong công tác chỉ đạo và củng cố hệ thống y tế cơ sở thống nhất từ cấp tỉnh, huyện, xã, phường, thôn, bản, . . . Đây là văn bản hết sức quan trọng, đánh dấu bước phát triển mới của hệ thống y tế Việt Nam.

Chính phủ và ngành y tế Việt Nam đã triển khai các chương trình mục tiêu y tế để giải quyết các vấn đề cấp bách như nâng cấp các cơ sở y tế, phát triển kỹ thuật, nâng cấp trang thiết bị y tế, khống chế các bệnh dịch. Nâng cao sức khoẻ nhân dân bằng các chương trình y tế quốc gia như phòng chống bệnh lao, bệnh phong, sốt rét, bấuu cổ, HIV/AIDS, tiêm chủng mở rộng, phòng chống suy dinh dưỡng, mù loà, . . . Bên cạnh chủ trương củng cố và phát triển hệ thống y tế nhà nước, Chính phủ đã tạo điều kiện cho y dược tư nhân, y dược có vốn đầu tư nước ngoài phát triển. Những biện pháp trên đã mở đường cho hoạt động dịch vụ y tế của Việt Nam phát triển mạnh, đặc biệt là y tế nông thôn có nhiều điều kiện để đổi mới và phát triển. Trong những năm gần đây Nhà nước đã có những chính sách đặc biệt về chăm sóc sức khoẻ cho dân cư các vùng nghèo, người nghèo và người có thu nhập thấp, tạo cơ hội cho mọi người dân có điều kiện được tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khoẻ.

IV.4 Vai trò và tác động của môi trường với tăng trưởng kinh tế

Việc đánh giá tác động của tăng trưởng kinh tế lên chất lượng môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên đã được đề cập trong nhiều tài liệu. Tuy nhiên, giữa tăng trưởng kinh tế và môi trường có mối quan hệ hai chiều. Đánh giá tác động của môi trường ngược trở lại tăng trưởng kinh tế sẽ đem lại cái nhìn tổng thể hơn.

Tác động của môi trường đối với tăng trưởng kinh tế có thể hiểu một cách tổng quát là những tác động do sự suy giảm chất lượng môi trường gây ra đối với các cơ hội tăng trưởng kinh tế (hoặc thu nhập) của xã hội, bao gồm thiệt hại về sức khoẻ cộng đồng và thiệt hại về kinh tế.

1. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với sức khoẻ cộng đồng

Sức khoẻ cộng đồng ngày càng chịu nhiều tác động của môi trường sinh hoạt, môi trường công cộng, môi trường giao thông cũng như môi trường nơi làm việc.

- Ô nhiễm môi trường đất, nước tác động đến dịch bệnh

Nước không đảm bảo vệ sinh, vệ sinh môi trường kém liên quan tới một số bệnh như tiêu chảy (do virus, vi khuẩn và đơn bào), lỵ trực khuẩn, tả, thương hàn, viêm gan A, giun sán. Các bệnh này góp phần gây suy dinh dưỡng và thiếu máu do thiếu sắt, kém phát triển hoặc tử vong ở trẻ em.

Theo thống kê của Bộ Y tế, xu hướng của các bệnh tả, thương hàn, hội chứng lỵ và tiêu chảy các bệnh dịch này còn do tác động của vệ sinh phân đất không hợp vệ sinh gây ra.

Tình hình một số bệnh truyền nhiễm năm 2002

STT	Bệnh dịch	2002		2001		So sánh số mắc 2002 với 2001
		Mắc	Tử vong	Mắc	Tử vong	
1	Tả	314	0	16	0	Tăng
2	Thương hàn	7015	3	9614	4	Giảm 27%
3	Tiêu chảy	1026945	13	105517	26	Giảm 27%
4	Sốt xuất huyết	32021	51	42878	82	Giảm 25,3%

Nguồn: Niên giám Thống kê Y tế 2004

- Tình hình nhiễm độc thuốc bảo vệ thực vật năm 2002

Nguyên nhân của các trường hợp nhiễm độc chủ yếu là do sơ ý với 5.995 ca chiếm 78,4% với 194 trường hợp tử vong (chiếm 85,7% tổng các trường hợp tử vong).

Những trường hợp ăn uống nhầm có 1.205 ca chiếm 15,8% với 31 trường hợp tử vong (13,7% các trường hợp tử vong). Số trường hợp nhiễm độc do lao động là 290 ca chiếm 3,8% có 02 trường hợp tử vong.

Tình hình nhiễm độc thuốc BVTV năm 2001 và 2002

Nhiễm độc thuốc BVTV	2002	2001
1- Số vụ nhiễm độc	7.170	6.962
2- Số trường hợp nhiễm độc	7.647	7.613
3- Số tử vong	227	187
<i>Trong đó:</i> Do sơ ý: Số ca	5.995	6.587
Tử vong	194	177
Do ăn uống nhầm: Số ca	1.205	703
Tử vong	31	10
Do lao động: Số ca	290	271
Tử vong	2	0

Nguồn: Niên giám Thống kê Y tế 2004

- Tình hình ngộ độc thực phẩm

Bệnh có liên quan đến thực phẩm gồm các bệnh nhiễm trùng hoặc ngộ độc do ăn phải thực phẩm ô nhiễm. Ngộ độc thực phẩm là khi có triệu chứng ngộ độc sau khi vô tình hoặc cố ý ăn phải một loại thực phẩm. Số liệu thống kê của Cục Y tế Dự phòng, Cục Quản lý Chất lượng Vệ sinh, An toàn Thực phẩm và Viện Dinh dưỡng cho thấy trong giai đoạn 1997 tới 2000 số ca ngộ độc thực phẩm đã giảm đáng kể so với những năm trước đó.

Hệ thống báo cáo các ca ngộ độc thực phẩm hiện nay còn thô sơ và còn nhiều ca không được ghi chép. Vì thế, tỷ lệ ngộ độc thực phẩm trên thực tế chẵn chẵn còn cao hơn nhiều so với những con số báo cáo.

Nhìn chung các loại tai nạn khác vẫn tiếp tục gia tăng trong năm 2002 như tai nạn lao động, ngộ độc thực phẩm cũng như ngộ độc thuốc BVTV. Số vụ ngộ độc thực phẩm tính đến ngày 18/12/2002 là 194 vụ. Số vụ thì giảm nhưng ngộ độc thực phẩm hàng loạt (≥ 30 người/1 vụ) có xu hướng gia tăng.

- Tác động ô nhiễm môi trường đến sức khoẻ và tai nạn lao động

Mức độ nghiêm trọng cùng các căn bệnh và thương tích liên quan tới môi trường lao động mới chỉ được biết đến phần nào ở Việt Nam thông qua các cuộc điều tra tại chỗ và các phân tích sâu về các nguy cơ có thể đe dọa sức khoẻ. Qua 658.508 trường hợp khám bệnh năm 2001 ở các cơ sở: bệnh hô hấp (24,6%), mắt (6,05%), tai (4,5%), cơ xương khớp (3,9%), bệnh da (2,37%), lao phổi (0,24%), ung thư (0,028%), tim mạch (1,6%).

Tình hình bệnh nghề nghiệp: năm 2002 các tỉnh/thành và Bộ/ngành tiến hành khám 18 loại bệnh nghề nghiệp tại 250 cơ sở sản xuất - Tổng số công

nhân được khám là 62.917 trong đó có 8.036 người bị mắc bệnh nghề nghiệp (chiếm 12,77%).

Số công nhân đã được giám định là 1.781 (chiếm 22,2%) với 1.334 trường hợp được hưởng hỗ trợ cấp 1 lần và 267 trường hợp được hưởng trợ cấp thường xuyên chiếm 89,9% các trường hợp được đưa ra giám định.

Kết quả khám bệnh nghề nghiệp năm 2002

STT	Tên bệnh	Số khám	Số mắc	Số giám định	Số trợ cấp	Số cấp sổ	Số gd tích lũy
1	Bệnh bụi phổi - Silic	24.694	2.432	1.177	949	215	14.075
2	Bệnh bụi phổi Amiăng	156	19				3
3	Bệnh bụi phổi bông	567	87	3			146
4	Viêm phế quản mạn tính	6.580	971	10			73
5	Bệnh nhiễm độc chì và các hợp chất	2.503	186	118	60	4	280
6	Bệnh nhiễm độc Benzen	668	130				2
7	Bệnh nhiễm độc thuỷ ngân NN	17	15				0
8	Bệnh nhiễm độc TNT nghề nghiệp	8	8	8	0	8	86
9	Bệnh nhiễm độc Nicotin NN	515	113	106	64		195
10	Bệnh nhiễm độc hoá chất trừ sâu	1.213	26	5			214
11	Bệnh do quang truyền X và chất PX	349	33				3
12	Bệnh điếc do tiếng ồn (điếc NN)	21.485	3.117	334	260	37	2.035
13	Bệnh rung chuyển NN	678	262	1	0	1	6
14	Bệnh sạm da NN	2.740	594	2	0	1	9
15	Bệnh loét da, viêm da	318	45	1	0	1	9
16	Bệnh lao NN	1	1	1	1		27
17	Bệnh viêm gan vi rút	15	15	15			66
18	Bệnh leptospira NN	152	2				2
Tổng cộng		62.917	8.036	1.781	1.334	267	17.416

Nguồn: Niên giám Thống kê Y tế 2004

Trong những năm qua ngành y tế đã chủ động triển khai đồng bộ các biện pháp phòng chống dịch, chuẩn bị sẵn sàng các loại hoá chất, cơ sở thuốc, vật tư, đặc biệt tại các tỉnh trọng điểm, tổ chức các lớp tập huấn về phòng chống dịch bệnh... nên đa số bệnh truyền nhóm gây dịch đã được khống chế, tình

hình bệnh dịch nói chung ổn định. Các bệnh gây dịch như tả, thương hàn, tiêu chảy... liên quan tới môi trường nước, đất đều có số mắc về dịch giảm hơn cùng kỳ năm trước. Phòng chống dịch viêm đường hô hấp cấp (SARS) nhờ sự can thiệp kịp thời và tích cực của ngành y tế, đến nay dịch đã được khống chế. Công tác phòng chống sốt rét được thực hiện tốt so với cùng kỳ năm trước, các trường hợp mắc và chết do sốt rét đều giảm trong khi đó dịch bệnh sốt rét có xu hướng gia tăng hơn cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, tình trạng ô nhiễm thực phẩm do hoá chất BVTV vẫn là đáng lo ngại, tình hình ngộ độc thực phẩm vẫn còn nghiêm trọng; Ô nhiễm không khí tại các đô thị do công nghiệp và giao thông làm ảnh hưởng đến chất lượng sức khoẻ người dân đô thị, cũng như ảnh hưởng cấp tính và mạn tính do sử dụng thuốc BVTV tồn tại; Môi trường lao động vẫn còn bị ô nhiễm cao dẫn đến trường hợp người lao động mắc các bệnh hô hấp, mắt, tai, cơ xương khớp, bệnh da, lao phổi, ung thư, tim mạch là rõ ràng, bệnh nghề nghiệp còn chiếm tỷ lệ cao, tai nạn lao động vẫn tiếp tục gia tăng, đặc biệt có những vụ nghiêm trọng như nổ khí mê tan.

2. Thiệt hại kinh tế do ô nhiễm môi trường

- Những thách thức đặt ra đối với việc đánh giá thiệt hại kinh tế do ô nhiễm môi trường gây ra ở Việt Nam

Ô nhiễm môi trường của Việt Nam đang có xu hướng gia tăng và ngày càng phức tạp hơn theo vị trí địa lý, theo quy mô, loại hình và lĩnh vực hoạt động sản xuất của doanh nghiệp và dịch vụ. Nổi bật tại Việt Nam sẽ là những vấn đề ô nhiễm công nghiệp của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nằm cả ở trong KCN hay cũng như nằm xen kẽ trong khu dân cư.

Mặc dù vậy, sẽ tốt hơn nếu như có thể giải quyết được những vấn đề ô nhiễm môi trường thông qua những chính sách dựa trên công cụ kinh tế trên cơ sở xác định thiệt hại kinh tế do ô nhiễm gây ra. Những khó khăn đặt ra cho việc đánh giá thiệt hại kinh tế không chỉ thuộc về phương pháp kỹ thuật đánh giá mà còn ở cả cách tổ chức thực hiện đánh giá, liên quan chặt chẽ đến thủ tục và cam kết của các bên tham gia, cũng như môi trường pháp lý tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện đánh giá thiệt hại kinh tế do ô nhiễm môi trường.

- Thực trạng yêu cầu đánh giá thiệt hại kinh tế do ô nhiễm môi trường gây ra

Thực tế hiện nay cho thấy ô nhiễm gây ra ảnh hưởng tới xã hội là hết sức phức tạp. Trước tiên nó đòi hỏi các nhà môi trường xem xét kỹ lưỡng về những tác động tới thành phần môi trường. Nó cũng đòi hỏi các nhà kinh tế xác định hay lượng hóa được giá trị bằng tiền của những ảnh hưởng đó. Các nhà khoa học và kỹ thuật cũng phải hoàn thiện hơn những thiết bị quan trắc, những phần mềm vi tính hay đồ hoạ mô tả và tính toán những tác động. Nó cũng đòi hỏi những cán bộ đánh giá xem xét đầy đủ các khía cạnh kinh tế, xã hội, văn hoá của cơ sở hay vùng cần được đánh giá. Nó cũng cần sự cộng tác của người dân địa phương để có thể thu thập được những số liệu tin cậy về nguồn và mức độ ô nhiễm.

Đánh giá thiệt hại môi trường rất cần thiết, là cơ sở góp phần giải quyết các xung đột môi trường. Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay ở Việt Nam khó có thể xác định được đầy đủ tất cả những thiệt hại kinh tế bằng tiền bởi những thiếu sót hiện nay về kỹ thuật đánh giá và lượng giá cũng như đội ngũ chuyên gia chuyên ngành đáp ứng được yêu cầu thực tiễn đòi hỏi.

Mặc dù còn thiếu sót về kỹ thuật tính toán nhưng có thể thấy rằng với xu thế ô nhiễm thay đổi ở Việt Nam, (chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ) thì phương pháp xác định thiệt hại trực tiếp theo tiêu chuẩn thành phần môi trường vẫn cần phải hoàn thiện và áp dụng. Thêm vào đó, các thiệt hại không có giá thị trường phải được lượng giá một cách cẩn trọng. Hơn nữa, hoạt động đánh giá thiệt hại không thể là của riêng chuyên gia kinh tế hay môi trường, mà nó là một sự kết hợp hoàn hảo giữa các chuyên gia của nhiều lĩnh vực khác nhau như vật lý, dịch tễ học và kinh tế. Đặc biệt, nó phải được cam kết bởi các bên tham gia về tính trung thực và thực hiện nghiêm túc. Thực tế hiện nay chúng ta vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn trong nỗ lực phối hợp thực hiện.

Một điểm đáng lưu ý nhất là giá trị thiệt hại thực sự của ô nhiễm nên được hiểu dưới quan điểm phát triển bền vững, có nghĩa là cao hơn giá trị thiệt hại ô nhiễm xác định được ở hiện tại.

3. Các thiệt hại do tai biến và sự cố môi trường

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta trong giai đoạn hiện nay đang ngày càng khởi sắc và đạt được rất nhiều thành tựu quan trọng. Đồng thời với quá trình phát triển đó, môi trường nước ta tiếp tục bị ô nhiễm và suy thoái, có nơi ô nhiễm nghiêm trọng. Rừng tiếp tục bị tàn phá nặng nề, khoáng sản bị khai thác bừa bãi, đất đai bị xói mòn và thoái hoá, đa dạng sinh học trên đất liền và trên biển đều bị suy giảm, nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm đang ngày càng bị ô nhiễm và cạn kiệt. Nhiều đô thị và KCN bị ô nhiễm do nước thải, khí thải, chất thải rắn... Điều kiện vệ sinh môi trường ở nông thôn thấp kém, tiêu chuẩn môi trường lao động và an toàn thực phẩm bị vi phạm. Các vấn đề môi trường toàn cầu như biến đổi khí hậu, suy giảm tầng ô-zôn, dâng cao mực nước biển, ô nhiễm xuyên biên giới, suy giảm chất lượng nước

của các dòng sông lớn và các thảm rừng chung biên giới, hiện tượng mưa axit, hiện tượng El Nino...ngày càng ảnh hưởng xấu đến môi trường nước ta. Những nguyên nhân trên dẫn đến các sự cố môi trường ngày càng gia tăng.

- Các sự cố môi trường do tai biến thiên nhiên

Do đặc điểm địa hình và điều kiện khí hậu của nước ta, do sự biến đổi của khí hậu toàn cầu vẫn đang diễn ra ngày càng nhiều và phức tạp làm cho cường độ bão ngày càng tăng, số cơn bão ảnh hưởng đến nước ta mấy năm gần đây đã gây thiệt hại lớn về người và của và ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. Mặc dù, ngày nay công tác dự báo bão đã được nâng cao, nhưng hậu quả do bão gây ra thì không lường hết được.

Mặt khác, cùng với nạn cháy rừng, phá rừng đầu nguồn và rừng phòng hộ, do điều kiện địa chất, thổ nhưỡng, và thảm phủ thực vật; bão, lốc, lũ lụt đã diễn ra ngày một khốc liệt với qui mô lớn gây thiệt hại lớn về người và của, phá huỷ cân bằng sinh thái và gây ô nhiễm môi trường. Trong những năm gần đây hiện tượng sạt lở đất, xói lở, xảy ra thường xuyên ở nhiều khu vực trên lãnh thổ nước ta, gây thiệt hại lớn về kinh tế, phá huỷ cảnh quan môi trường và đe dọa ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân. Các hiện tượng này có xu hướng ngày càng gia tăng bởi lũ lụt, triều cường, sự điều tiết dòng chảy xảy ra liên tiếp.

**Thiệt hại do lốc gây ra trong năm 2002
và 8 tháng đầu năm 2003**

Các thiệt hại	Đơn vị	2002	2003	Tổng số
Người chết	người	23	5	28
Số người bị thương	người	108	132	372
Nhà cửa bị đổ, trôi, bị ngập và hư hại	nhà	9.326	554	9.880
Lúa, hoa màu bị hại	Ha	2.990	2.870	5.860

Tàu thuyền bị chìm	Chiếc	12	9	12
Tổng thiệt hại	tỷ đồng	43,21	1,88	45

Nguồn: Cục Bảo vệ Môi trường, Cục Phòng chống lụt bão và Quản lý đê điều

- Sự cố môi trường nhân tạo

Sự cố cháy rừng

Do hiện tượng thời tiết thay đổi, nắng nóng nhiều và kéo dài, do ảnh hưởng của các hiện tượng La Nina và El Nino, cùng với nạn phá rừng do du canh, di dân tự do, lâm tặc, ngoài ra còn đốt rừng làm nông nghiệp, trồng cà phê và khai thác than trái phép, nạn cháy rừng vẫn diễn ra nghiêm trọng.

Thống kê diện tích rừng bị cháy từ 2002 - 2003

	Đơn vị	2002		2003	
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
Diện tích rừng bị cháy	ha	4.125,3	11.422,6	470	1.120,5
Số vụ cháy rừng	vụ	1.198		351	
Tổng diện tích rừng bị cháy		15.547,9		1.590, 5	

Nguồn: Cục Kiểm lâm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Với những sự cố nêu trên, phương hướng và giải pháp khắc phục đó là :
 Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức rõ việc phòng cháy, chữa cháy rừng là trách nhiệm và nghĩa vụ của toàn xã hội. Phải có qui hoạch và đầu tư nhân lực, phương tiện phòng cháy rừng, nghiên cứu phương án phòng chống cháy rừng hữu hiệu. Tăng cường quan hệ hợp tác quốc tế nhất là với các nước trong khu vực trong việc phòng cháy, chữa cháy rừng. Triển khai và thực hiện tốt hiệp định về phòng chống cháy rừng khu vực ASEAN.

Sự cố đắm tàu và tràn dầu

Từ tháng 6 năm 2002 đến tháng 8 năm 2003 đã xảy ra 3 vụ tràn dầu, cụ thể như sau: Vào lúc 16h30 ngày 12/01/2003, sà lan chở dầu AG-6139 của tỉnh đội An Giang sau khi nhận 600.000 lít dầu DO tại tổng kho Nhà Bè để vận chuyển đến tổng kho xăng dầu Chánh Mỹ thuộc Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thành Lễ (tỉnh Bình Dương) thì bị đâm va với tàu chở hàng FORTUNE Việt Nam (Công ty Vận tải biển Việt Nam-VOSCO) tại khu vực cảng VICT sông Sài Gòn. Sà lan dầu bị thủng 02 khoang 1P và 2P, đã chìm xuống dưới sông cùng với tàu kéo, ước tính lượng dầu thoát ra ngoài môi trường khoảng 388 m³.

Sự cố cháy nổ do rò rỉ hoá chất

Các hoá chất ngày nay càng được sử dụng nhiều về số lượng cũng như chủng loại hoá chất dẫn tới nguy cơ xảy ra sự cố môi trường do việc rò rỉ hoá chất. Bên cạnh đó, những nguy cơ tiềm tàng về rò rỉ các nguồn hoá chất độc đã tồn tại trong một thời gian dài, như một số kho thuốc BVTV tồn đọng và đặc biệt là hoá chất do chiến tranh để lại tiếp tục là những hiểm hoạ khó lường. Đa số hoá chất là nguy hại, có khả năng tiềm tàng gây ra những ảnh hưởng khác nhau tới sức khoẻ con người, tới môi trường sống cũng như có khả năng gây ra thảm hoạ ở qui mô rất lớn và ảnh hưởng lâu dài tới môi trường.

4. Tác động của môi trường đối với tăng trưởng kinh tế

Theo số liệu của UNDP, ô nhiễm không khí do khí thải công nghiệp, khí thải ô tô, xe gắn máy và việc đun nấu các nguyên liệu hoá thạch đã giết chết hơn 2,7 triệu người hàng năm trên thế giới, trong đó 2,2 triệu người chết trước tuổi trưởng thành. Phần đông những người chết do ô nhiễm môi trường không khí thuộc tầng lớp dân nghèo. Thống kê Liên Hợp quốc cho thấy, tại Trung quốc có 11 thành phố bị ô nhiễm nặng, ở Đông Á các thành phố

Jakarta, Bangkok, Seoul, Kuala Lumpur và Manila đều ở trong tình trạng ô nhiễm không khí quá mức cho phép theo các tiêu chuẩn của các tổ chức y tế thế giới đưa ra. Chi phí cho việc chăm sóc sức khoẻ để chống lại tình trạng ô nhiễm không khí tại 11 thành phố lớn của Trung Quốc ước khoảng 20% thu nhập của người dân thành phố. Số trẻ em chết tại 5 thành phố kể trên thuộc khu vực Đông Á hàng năm do ô nhiễm môi trường không khí khoảng 16 nghìn và chi phí cho việc bảo vệ sức khoẻ do ô nhiễm không khí là 10% thu nhập.

Những chất độc hại như điôxin, thuốc trừ sâu, hợp chất hữu cơ chứa clo, dầu mỡ và kim loại nặng từ các nhà máy, hầm mỏ đã phá huỷ hầu hết nguồn nước tại các quốc gia đang phát triển châu Á. Cho nên các bệnh phát sinh do nguồn nước nhiễm bẩn chiếm tới 14% tổng số các nguyên nhân gây bệnh khác nhau. Nguy hiểm hơn ở Trung Quốc hàng năm có tới 135 nghìn trẻ em bị chết do sử dụng nguồn nước nhiễm bẩn. Và chi phí hàng năm tại Đông Á để khắc phục những hậu quả do nguồn nước nhiễm bẩn lên tới 30 tỷ USD. Nghề cá, một nghề truyền thống chuyên cung cấp thức ăn cho người nghèo, nhưng do chất thải công nghiệp và ô nhiễm nước đã làm cho cá biển chết. Ở vịnh Manila, theo số liệu của UNDP năm 1998, sản lượng đánh bắt cá giảm tới 40% trong 10 năm qua. Tại các nước Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan hầu hết nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt chảy thẳng ra sông hồ, không qua xử lý. Nhiều công trình ngầm bị hư hại nặng không được sửa chữa kịp thời. Tình hình ô nhiễm nước trở nên trầm trọng hơn trong khi sản lượng công nghiệp cứ tăng cao.

Thoái hoá đất trồng cũng là một vấn đề đáng quan tâm tại châu Á. Tại Trung Quốc giá phải trả cho việc khắc phục tình trạng thoái hoá đất nông nghiệp lớn tới 5% tổng sản lượng nông nghiệp và tình hình còn tồi tệ hơn ở

một số quốc gia Nam Á, châu Phi. Trong khi đất nông nghiệp bị xói mòn, cần cỗi thì tốc độ sa mạc hoá cũng tăng nhanh. Theo Báo cáo của UNDP năm 1998, sa mạc hoá đã làm cho sản lượng nông nghiệp toàn thế giới giảm và tổn thất do sa mạc hoá lớn tới 42 tỷ USD. Số người có nguy cơ chết đói trên toàn thế giới có thể lớn tới con số 250 triệu. Riêng Trung Quốc và một số quốc gia Nam Á, thiệt hại do xói mòn đất là từ 1,5% đến 2% GDP.

FAO đã tính toán cứ mỗi năm diện tích rừng nhiệt đới trên toàn thế giới mất đi từ 10 đến 12 triệu ha. Trong suốt thập kỷ 80, diện tích rừng trên thế giới đã giảm đi từ 1/5 tới 1/3. Tốc độ phá rừng trong thập kỷ 90 còn tăng nhanh hơn, châu Á là khu vực có tốc độ phá rừng cao nhất thế giới, hàng năm diện tích rừng bị phá lớn tới 11%. Rừng bị tàn phá là do dân nghèo khai thác gỗ để bán. Khi giá gỗ tròn xuống thấp, đất rừng đó được chuyển đổi thành đất nông nghiệp để sản xuất các loại sản phẩm có giá trị xuất khẩu cao hơn. Chính sách thương mại của các nước công nghiệp đó kích thích các quốc gia châu Á vì theo đuổi mục tiêu ngắn hạn mà không tính đến những thiệt hại về môi trường sinh thái. Indônêxia, Malaixia, Thái Lan và Việt Nam đã chịu những hậu quả rất nặng nề do nạn phá rừng và đốt rừng trong thời gian qua. Những trận lụt lớn chưa từng thấy trong lịch sử đã xảy ra liên tiếp tại khu vực này cuốn đi hàng nghìn ngôi nhà và hàng nghìn sinh mạng. Năm 1997 vụ cháy rừng tại Indônêxia đã làm cho nước này thiệt hại hơn 4 tỷ USD. Gần đây, vụ cháy rừng U Minh Thượng tại Việt Nam đó huỷ hoại toàn bộ hệ sinh thái rừng tự nhiên hiếm hoi còn sót lại trên thế giới.

Không thực hiện các biện pháp quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, hiểm hoạ về biến đổi khí hậu tất yếu sẽ xảy ra. Tàn suất xuất hiện những trận lụt, bão lớn và nước dâng cao ở những vùng đất thấp đang xảy ra thường xuyên hơn, mức tàn phá khủng khiếp hơn. Biến đổi khí hậu không chỉ

gây tổn thất về của cải, sinh mạng mà còn làm căng thẳng mối quan hệ giữa các quốc gia trên thế giới và trong từng khu vực. Theo ước tính của UNDP, thay đổi khí hậu đã làm cho kinh tế toàn cầu thiệt hại mỗi năm 550 tỷ USD, thiệt hại nặng nề nhất là các nước đang phát triển vì ở đây môi trường sinh thái đang bị huỷ hoại nhanh chóng. Hiện tượng đám mây màu nâu do khí thải công nghiệp đang bay lên tích tụ trên bầu trời Nam Á đầu tháng 8/2002 và đang bay lơ lửng báo trước những thảm hoạ khó lường tại khu vực này.

5. Đầu tư cho môi trường ở Việt Nam

- Đầu tư nhà nước cho Bảo vệ môi trường (BVMT)

Ước tính khoảng trên 2000 tỷ đồng từ Ngân sách Nhà nước (khoảng 0,25% GDP) đã dành cho công tác BVMT trong thời gian 10 năm qua. Song, so với yêu cầu của công tác quản lý và BVMT của nước ta hiện nay cũng như so với mức đầu tư của nhiều nước trên thế giới (khoảng 0,7%-2% GDP mỗi năm) thì còn quá ít ỏi.

Bên cạnh đó, việc quản lý và phân cấp quản lý vốn đầu tư chưa thống nhất và thiếu đồng bộ, nội dung đầu tư còn dàn trải và trùng lặp từ các nguồn vốn khác nhau, rất khó đánh giá chính xác hiệu quả đầu tư. Do Nhà nước còn chưa có cơ chế, chính sách cụ thể để triển khai chủ trương xã hội hoá và đa dạng hoá đầu tư cho BVMT.

Giai đoạn trước mắt mức kinh phí cho hoạt động BVMT trong kế hoạch hàng năm cần khoảng 1% tổng nguồn thu ngân sách; tăng tỷ lệ nguồn vốn ODA cho BVMT; sử dụng hiệu quả Quỹ BVMT Việt Nam, các khoản thu phí BVMT.

- Xu hướng hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trong lĩnh vực môi trường

Bảng dưới đây trình bày những tổng kết số liệu thống kê về các dự án ODA cho lĩnh vực môi trường đã và đang thực hiện, chia làm ba giai đoạn.

So sánh các dự án môi trường đã và đang thực hiện theo 3 giai đoạn

Xu hướng ODA (đang thực hiện)	1985-1995	1995-1999	1999-2003
Số lượng dự án	220	173	282
Vốn cam kết			
Tổng vốn cam kết (US\$)	321,843,000	2,186,501,000	2,248,379,397
Loai hỗ trợ			
Hỗ trợ không hoàn lại trợ giúp kỹ thuật	NA	14.29%	55%
Khoản vay đầu tư	NA	85.43	43%
Khoản vay hỗ trợ kỹ thuật đầu tư	NA	0.29%	2%
Quy mô			
Ngân sách hàng năm trung bình (US\$)	1,574,000	4,324,000	2,610,418
Thời gian trung bình (năm)	NA	NA	3.8
Mục tiêu			
Quản lý tài nguyên & Quản lý thiên tai	83%	63%	60.8% (1)
Tăng cường thể chế	4%	1%	3.2% (1)
Kiểm soát ô nhiễm môi trường	13%	20%	10.7% (1)
Các nguồn			
Đa phương	59%	64%	54%
Song phương	NA	36%	45%
NGO quốc tế	NA	NA	1%

(1) Không kể các dự án lớn

Có thể thấy là tỉ trọng đầu tư ODA đã chuyển dần từ nguồn đa phương sang nguồn song phương. Gần đây, quy mô trung bình của các dự án đã giảm xuống đáng kể, trong khi thời gian thực hiện dự án tăng nhẹ.

Những nhà tài trợ ODA hàng đầu cho môi trường Việt Nam bao gồm: Sida, UNDP, EC, Danida, SDC, JICA, GovNED, CIDA và BMZ. Đây cũng đồng thời là các nhà tài trợ ổn định. Gần đây, mức độ tập trung đầu tư vào môi trường của các nhà tài trợ này ngày càng tăng, thể hiện vai trò ngày càng lớn của các nhà tài trợ này đối với công tác bảo vệ môi trường Việt Nam.

Tóm lại:

Từ những quan niệm về chất lượng tăng trưởng kinh tế trên đây có thể quy về 3 nội dung chất lượng tăng trưởng kinh tế có tính chất khái quát như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế xét theo các yếu tố bên trong - nội tại của quá trình sản xuất xã hội như tăng trưởng gắn liền với chuyển đổi cơ cấu, tăng trưởng xét theo quan điểm hiệu quả, nhịp điệu của tăng trưởng, các yếu tố tác động đến tăng trưởng, tăng trưởng gắn liền với cạnh tranh lành mạnh.

2. Tăng trưởng gắn liền với nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo việc làm cho lao động đảm bảo công bằng xã hội, bình đẳng trong việc thực hiện pháp luật.

3. Tăng trưởng gắn liền với bảo vệ môi trường, không gây ô nhiễm môi trường và có các biện pháp nhằm ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm; tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, không khai thác bừa bãi, làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên của đất nước.

PHẦN II

NHỮNG CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI

I. Nhóm chỉ tiêu thống kê kinh tế (gồm 12 chỉ tiêu)

1) Vốn đầu tư phát triển theo giá thực tế và giá so sánh phân theo ngành kinh tế và loại hình kinh tế:

Những chi phí bỏ ra làm tăng tích lũy tài sản cố định (TSCĐ có hiệu quả sản xuất cao, ít gây ô nhiễm môi trường), tài sản lưu động, tài sản trí tuệ, nguồn nhân lực để ổn định sản xuất nhằm tăng GDP nhanh, bền vững và chuyển dịch cơ cấu GDP theo định hướng phát triển kinh tế của từng thời kỳ, nâng cao mức sống của dân cư và mặt bằng dân trí, bảo vệ môi trường sinh thái.

2) Vốn đầu tư cho giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao:

Những chi phí làm tăng tài sản trí tuệ, nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và cuộc sống, nâng cao khả năng sản xuất, nhận thức về bảo vệ môi trường của người dân. Tăng thu nhập, tạo tích lũy và cải thiện mức sống của dân cư.

3) Vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường sinh thái:

Những khoản chi phí của Nhà nước và của các thành phần kinh tế khác đóng góp cho bảo vệ môi trường sinh thái thiên như chống thoái hoá đất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo đảm hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên. Các chi phí này sẽ có tác động ngược lại là làm giảm các chi phí đầu tư nói chung, nâng cao hiệu quả đầu tư và mức sống của dân cư.

4) Tích lũy TSCĐ theo giá thực tế và giá so sánh:

Phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu TSCĐ, tốc độ tăng trưởng tích lũy TSCĐ và ảnh hưởng của TSCĐ mới tăng đối với tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong từng thời kỳ, nâng cao năng suất lao động xã hội và mức sống của dân cư - hiệu quả vốn đầu tư. Ảnh hưởng của tích lũy tài sản trong phát triển bền vững.

Tỷ lệ tích lũy cao chứng tỏ nền kinh tế có khả năng đầu tư cho nhiều mục tiêu phát triển, trong đó có mục tiêu đầu tư cho con người về giáo dục, đào tạo nhằm nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật, đầu tư cho y tế nâng cao tuổi thọ và sức khỏe của người dân, đầu tư cho phát triển và bảo vệ môi trường thiên nhiên.

Tích lũy cao dẫn đến người dân làm chủ được tư liệu sản xuất, ổn định cuộc sống, không tàn phá tài nguyên thiên nhiên.

5) Tích lũy TCSĐ là thiết bị máy móc:

Ảnh hưởng của tiến bộ khoa học kỹ thuật trong ổn định sản xuất, nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập và lợi tức của người lao động và chủ sở hữu; sự chuyển dịch của nguồn nhân lực.

6) Tích lũy TCSĐ là nhà ở của dân cư:

Phản ánh mức sống của dân cư được cải thiện; thể hiện những chính sách đúng đắn trong từng thời kỳ của Đảng và Nhà nước về xoá đói, giảm nghèo, nâng cao mức công bằng xã hội; phản ảnh chất lượng cuộc sống .

7) Tổng sản phẩm trong nước (GDP):

- Tổng sản phẩm trong nước mô tả tổng hợp kết quả cuối của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế trong từng thời kỳ nhất định.

- Tổng sản phẩm trong nước tính theo giá thực tế của năm báo cáo và giá thực tế của năm gốc dùng để so sánh (giá so sánh).

- Tổng sản phẩm trong nước được tính theo 3 phương pháp:

+ Phương pháp sản xuất

+ Phương pháp phân phối

+ Phương pháp sử dụng cuối cùng

- Tổng sản phẩm trong nước phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo khu vực thể chế và theo thành phần kinh tế.

- Tổng sản phẩm trong nước mô tả ảnh hưởng của vốn đầu tư tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế - Phản ánh xu hướng phát triển kinh tế của đất nước. Hiệu quả của vốn đầu tư, tích lũy tài sản trong sản xuất kinh doanh.

- GDP phản ánh tốc độ tăng trưởng kinh tế theo từng thời kỳ.

- GDP phản ánh đóng góp của từng khu vực kinh tế vào tăng trưởng GDP.

- Mô tả sự phát triển kinh tế ổn định và bền vững của đất nước.

- Mô tả quan hệ giữa GDP sản xuất và GDP sử dụng;

- Phản ánh sự nâng cao mức sống của dân cư về vật chất và phi vật chất

8) Tổng thu nhập quốc gia (GNI): Phản ánh thu nhập được tạo ra từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất thuộc sở hữu của quốc gia. Tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước cộng chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra nước ngoài cộng với chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả nước ngoài.

9) Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) và tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp:

Năng suất các nhân tố tổng hợp biểu thị phần thay đổi của GDP không do lao động và tài sản tạo nên. Là chỉ tiêu đánh giá kết quả sản xuất do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động nhờ vào tác động của các nhân tố vô hình như đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động của người dân.

Năng suất lao động nhân tố có thể thay đổi vì nhiều nguyên nhân: Hiểu biết ngày càng tốt hơn về phương thức sản xuất của nền kinh tế; giáo dục, y tế, văn hoá thể thao phát triển; những chính sách mới của Nhà nước thúc đẩy sản xuất, xoá đói giảm nghèo, chống tham nhũng, . . . Năng suất các nhân tố tổng hợp cho phép phân tích chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp là tỷ lệ tăng lên của kết quả sản xuất do nâng cao năng suất tổng hợp chung (năng suất tính chung cho cả vốn và lao động). Đây là chỉ tiêu phản ánh khái quát nhất hiệu quả sử dụng nguồn lực sản xuất, làm căn cứ quan trọng để đánh giá tính chất phát triển bền vững của kinh tế, là cơ sở để phân tích hiệu quả sản xuất xã hội, đánh giá tiến bộ khoa học công nghệ đánh giá trình độ tổ chức, quản lý sản xuất, . . . của mỗi ngành, mỗi địa phương hay mỗi quốc gia.

Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (\dot{I}_{TFP}) được tính theo công thức:

$$\dot{I}_{TFP} = \dot{I}_Y - (\alpha \dot{I}_K + \beta \dot{I}_L)$$

Trong đó:

\dot{I}_Y - tốc độ tăng kết quả sản xuất (kết quả sản xuất là giá trị tăng thêm đối với từng ngành kinh tế, từng đơn vị hoặc từng khu vực, từng địa phương là tổng sản phẩm trong nước đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân).

\dot{I}_K - tốc độ tăng vốn hoặc tài sản cố định;

\dot{I}_L - tốc độ tăng lao động làm việc;

α, β là hệ số đóng góp của vốn hoặc tài sản cố định và hệ số đóng góp của lao động ($\alpha + \beta = 1$).

Các hệ số đóng góp của vốn hoặc tài sản cố định (α) và của lao động (β) có thể xác định được bằng phương pháp hạch toán hoặc bằng hàm sản xuất Cobb-Douglass.

10) Hệ số ICOR (*Incremental Capital Output Ratio*):

Phản ánh hiệu quả của việc sử dụng vốn đầu tư dẫn tới tăng trưởng kinh tế. Vốn đầu tư thực hiện trong hệ số ICOR bao gồm các khoản chi tiêu để làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động. Hệ số ICOR thay đổi tùy theo thực trạng kinh tế-xã hội trong từng thời kỳ khác nhau, phụ thuộc vào cơ cấu đầu tư và hiệu quả sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ trong nền kinh tế. Hệ số ICOR thấp chứng tỏ đầu tư có hiệu quả cao, hệ số ICOR thấp hơn có nghĩa là để duy trì cùng 1 tốc độ tăng trưởng kinh tế cần 1 tỷ lệ vốn đầu tư so với tổng sản phẩm trong nước thấp hơn. Theo qui luật của lợi tức biên giảm dần, khi nền kinh tế càng phát triển (GDP bình quân đầu người tăng lên) thì hệ số ICOR sẽ tăng lên, tức là để duy trì cùng một tốc độ tăng trưởng cần một tỷ lệ vốn đầu tư so tổng sản phẩm trong nước cao hơn.

11) Năng suất lao động xã hội:

Chỉ tiêu này được tính bằng tỷ lệ giữa Tổng sản phẩm trong nước với lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân bình quân năm. Biểu thị

giá trị mới sáng tạo ra bình quân trong năm của một lao động; Phản ánh tổng thu nhập trong năm của 1 lao động – Mức sống của người dân ổn định và được tăng cao.

Để loại bỏ sự ảnh hưởng của thuế đánh vào sản phẩm hàng hoá tiêu thụ có thể tính năng suất lao động xã hội (tính cho toàn bộ nền kinh tế và từng ngành kinh tế) bằng tỷ lệ giữa Tổng giá trị tăng thêm (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) với lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế.

12) Năng lực cạnh tranh trong sản xuất:

Là năng lực của một nền kinh tế có thể tạo ra tăng trưởng bền vững trong một môi trường kinh tế biến động của thị trường thế giới; phản ánh sự chủ động trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; Đối với doanh nghiệp là năng lực tồn tại, duy trì và gia tăng lợi nhuận. Tổng thể năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp của đất nước là năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

- Tỷ suất lợi nhuận tính theo chi phí sản xuất hoặc vốn sản xuất.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận} = \frac{\text{Lợi nhuận thực hiện}}{\text{Chi phí sản xuất (vốn sản xuất)}} \times 100$$

Trong đó: tử số và mẫu số của chỉ tiêu đều được tính theo giá thực tế

Tỷ suất lợi nhuận càng cao nghĩa là sản xuất càng có hiệu quả. Khi tốc độ tăng trưởng càng tăng nếu tỷ suất lợi nhuận có cùng xu thế thì chất lượng tăng trưởng sẽ tốt và ngược lại.

Tỷ lệ lợi nhuận chiếm trong giá trị sản xuất:

$$\text{Tỷ lệ lợi nhuận trong giá trị SX} = \frac{\text{Lợi nhuận thực hiện}}{\text{Giá trị sản xuất}} \times 100$$

Cũng như tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ lợi nhuận trong giá trị sản xuất càng cao nghĩa là sản xuất càng có hiệu quả. Do vậy khi tỷ lệ lợi nhuận trong giá trị sản xuất có cùng xu thế với tốc độ tăng trưởng thì tốc độ tăng trưởng đó có chất lượng tốt và ngược lại.

Hai chỉ tiêu trên đều có thể áp dụng cho từng doanh nghiệp, từng ngành hay từng khu vực kinh tế.

Tỷ lệ xuất khẩu trong sản xuất

$$\text{Tỷ lệ xuất khẩu} = \frac{\text{Giá trị xuất khẩu theo giá thực tế (VN đồng)}}{\text{Giá trị sản xuất theo giá thực tế}} \times 100$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ sản xuất ra sản phẩm đảm bảo chất lượng tốt được các nước ưa chuộng nên xuất khẩu tốt và như vậy chính là có khả năng cạnh tranh tốt và ngược lại.

Nền kinh tế đảm bảo tăng trưởng có chất lượng xét theo góc độ về khả năng cạnh tranh thì phải đảm bảo sản phẩm sản xuất ra tốt cụ thể là phải đảm bảo tỷ lệ giá trị xuất khẩu trong giá trị sản xuất tăng lên hoặc ít nhất cũng phải giữ nguyên. Nếu tỷ lệ xuất khẩu giảm có nghĩa là khả năng cạnh tranh ngày một giảm và điều đó có nghĩa là tăng trưởng kinh tế không đồng thuận với khả năng xuất khẩu.

Tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu trong nước

$$\text{Tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu trong nước} = \frac{\text{Giá trị xuất khẩu từ nguyên liệu trong nước}}{\text{Tổng giá trị xuất khẩu}} \times 100$$

Sản phẩm xuất khẩu có hai loại: một loại làm ra từ nguyên liệu trong nước (gồm cả hàng hoá và dịch vụ) và sản phẩm xuất khẩu làm từ nguyên liệu của nước ngoài (theo cả phương thức mua nguyên liệu từ nước ngoài và gia công cho nước ngoài).

Nếu như sản phẩm xuất khẩu từ nguyên liệu trong nước càng nhiều, tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm từ nguyên liệu trong nước càng cao thì có nghĩa là trong cùng tổng giá trị xuất khẩu như nhau nhưng sẽ thu được nhiều ngoại tệ cho nhà nước hơn, tận dụng được nhiều công ăn việc làm hơn cho nhân dân và như vậy rõ ràng tỷ lệ này càng cao thì tăng trưởng kinh tế càng vững chắc, hạn chế được sự phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu của nước ngoài.

Tỷ lệ xuất khẩu nông sản qua chế biến

$$\text{Tỷ lệ xuất khẩu nông sản qua chế biến} = \frac{\text{Giá trị nông sản xuất khẩu qua chế biến}}{\text{Tổng giá trị xuất khẩu nông sản}} \times 100$$

Như ta đều biết nông sản xuất khẩu có hai loại: xuất khẩu nông sản nguyên dạng như lạc, cà phê hạt, hạt tiêu hạt,... và xuất khẩu nông sản qua chế biến như kẹo lạc, kẹo vừng, các sản phẩm công nghiệp làm từ nông sản,... cũng là xuất khẩu nông sản nhưng nếu qua chế biến thì giá trị xuất khẩu sẽ lớn hơn nhiều, tỷ suất lợi nhuận sẽ cao hơn, thu hút được nhiều lao động tham gia vào hoạt động sản xuất, sản phẩm xuất khẩu hơn. Điều này càng có ý nghĩa đối với những nước còn nghèo và dư thừa lao động như Việt Nam.

Mặt khác để có nhiều sản phẩm nông sản xuất khẩu qua chế biến phải đầu tư nhập công nghệ tiên tiến, nâng cao trình độ tay nghề của người lao động. Điều này góp phần nâng cao trình độ khoa học công nghệ của đất nước.

Vì lý do trên ta thấy cần phải đầu tư để tỷ lệ xuất khẩu nông sản qua chế biến ngày càng cao. Và điều đó cũng có nghĩa là phản ánh cạnh tranh tốt, phản ánh khá rõ nét về chất lượng tăng trưởng kinh tế.

II. Nhóm chỉ tiêu thống kê phản ánh đời sống văn hoá xã hội gắn liền với tăng trưởng kinh tế.

1) GDP bình quân đầu người

$$\text{GDP bình quân đầu người} = \frac{\text{GDP}}{\text{Dân số trung bình}}$$

GDP bình quân đầu người: Biểu thị mức thu nhập bình quân đầu người ổn định và được nâng cao và cũng là tỷ lệ nguồn tài nguyên đã được sử dụng. Chỉ tiêu này phản ánh mức sống của người dân và nguồn vốn tích lũy trong dân cư. Là một chỉ tiêu tổng hợp của nền kinh tế, GDP bình quân đầu người là chỉ tiêu tóm tắt nhất phản ánh tình trạng phát triển kinh tế trên nhiều mặt. Chỉ tiêu này không phản ánh trực tiếp sự phát triển bền vững nhưng nó là chỉ tiêu rất quan trọng đối với các mặt kinh tế và phát triển của phát triển bền vững. Đời sống dân cư cao và ổn định tác dụng trực tiếp có lợi đến bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái.

Chỉ tiêu này tăng lên đòi hỏi sản xuất phải tăng nhanh hơn tốc độ tăng dân số. Muốn vậy một mặt phải phấn đấu tăng nhanh và đều đặn về mặt sản xuất, nhưng đồng thời phải thực hiện tốt chính sách kế hoạch hoá gia đình để bảo đảm dân số tăng chậm và ổn định. Đảm bảo đồng thời hai yêu cầu trên chính là nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, và đó cũng chính là tăng trưởng tốt.

2) Đường cong Lorenz

Đó là một loại đồ thị dùng để biểu diễn mức độ thiếu đồng đều hoặc bất bình đẳng của thu nhập. Khi nghiên cứu phân phối thu nhập của dân cư, đường cong Lorenz biểu thị quan hệ giữa tỷ lệ phần trăm số dân cư và tỷ lệ phần trăm thu nhập của các nhóm dân cư đó. Trên đồ thị, trục hoành biểu thị tỷ lệ phần trăm cộng dồn của số dân cư từ 0% đến 100% được sắp xếp theo thứ tự nhóm

dân cư có thu nhập tăng dần và trục tung biểu thị tỷ lệ phần trăm cộng dồn thu nhập của các nhóm dân cư từ 0% đến 100%.

Vì các nhóm dân cư được sắp xếp theo thứ tự từ nhóm có thu nhập thấp nhất đến nhóm có thu nhập cao nhất nên tỷ lệ phần trăm cộng dồn số nhóm dân cư luôn luôn lớn hơn phần trăm cộng dồn thu nhập tương ứng của nhóm, do vậy đường cong Lorenz luôn nằm dưới đường nghiêng 45^0 và có mặt lõm hướng lên trên (xem hình vẽ theo ví dụ trang sau). Đường cong Lorenz càng lõm (diện tích hình A càng lớn) thì sự bất bình đẳng càng cao và ngược lại. Nếu tất cả các nhóm dân cư có mức thu nhập giống nhau, khi đó đường cong Lorenz sẽ trùng với đường nghiêng 45^0 và được gọi là đường bình đẳng tuyệt đối.

Ví dụ: Có 2 trường hợp thu nhập của các tầng lớp dân cư của 2 vùng nước ta trong cùng một thời kỳ như bảng sau:

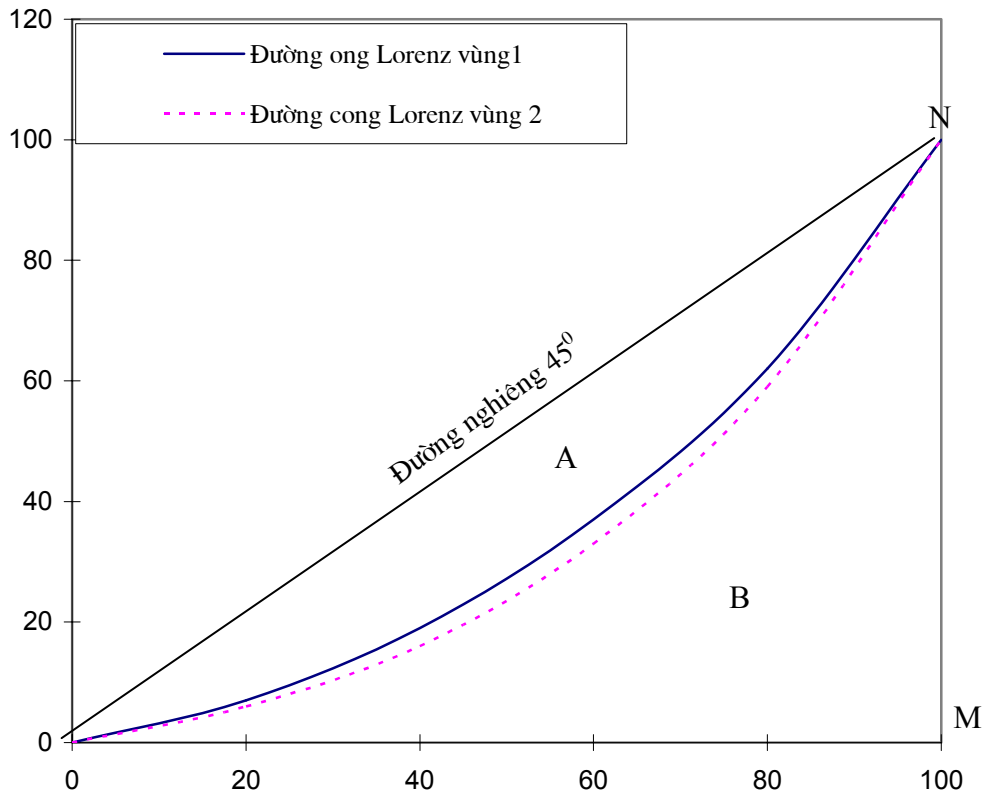
Thu nhập của dân cư trong 2 vùng

Phần trăm dân số theo mức giàu nghèo	Phần trăm thu nhập		Phần trăm cộng dồn của dân số	Phần trăm cộng dồn của thu nhập	
	Vùng 1	Vùng 2		Vùng 1	Vùng 2
20% nghèo nhất	7	6	20	7	6
20% dưới trung bình	12	10	40	19	16
20% trung bình	18	17	60	37	33
20% khá	25	26	80	62	59
20% giàu	38	41	100	100	100

Nguồn:

Biểu diễn mức độ chênh lệch về thu nhập của 2 vùng trên cùng một hệ tọa độ như sơ đồ 1:

ĐƯỜNG CONG LORENZ



Hai đường cong trên cho ta một nhận biết về sự bất bình đẳng theo thu nhập của dân cư: vùng 1 có mức độ chênh lệch nhỏ hơn vùng 2 vì khoảng cách từ đường nghiêng 45^0 tới đường cong Lorenz 1 gần hơn khoảng cách tới đường cong Lorenz 2.

Đường cong Lorenz không chỉ giúp ta so sánh sự biến động giữa các vùng mà còn giúp ta so sánh sự biến động theo thời gian. Muốn vậy, người ta vẽ các đường cong Lorenz của các năm khác nhau trong cùng một vùng trên cùng một hệ trục tọa độ.

3) Hệ số GINI

Hệ số GINI là số đo về sự bất bình đẳng phân phối thu nhập của dân cư, được biểu hiện bằng tỷ lệ so sánh giữa phần diện tích giới hạn bởi đường nghiêng 45^0 và đường cong Lorenz với toàn bộ diện tích tam giác OMN. Nếu gọi A là phần diện tích giới hạn bởi đường nghiêng 45^0 (ON) với đường cong Lorenz và B là diện tích còn lại của tam giác OMN thì ta có hệ số GINI (G):

$$G = \frac{A}{A+B}$$

Nếu đường cong Lorenz trùng với đường thẳng 45⁰ (đường bình đẳng tuyệt đối) thì hệ số GINI bằng 0 (vì A=0), xã hội có sự phân phối bình đẳng tuyệt đối. Nếu đường cong Lorenz trùng với trục hoành, hệ số GINI bằng 1 (vì B = 0), xã hội có sự phân phối bất bình đẳng tuyệt đối. Như vậy $0 \leq G \leq 1$

Khi nghiên cứu về sự bất bình đẳng về thu nhập của dân cư, với số liệu về thu nhập và số người tương ứng ta chia theo các nhóm dân cư có mức thu nhập khác nhau, công thức tính hệ số GINI như sau:

$$G = 1 - \frac{\sum_{i=1}^n P_i(Q_i + Q_{i-1})}{100000} \quad ; \quad (15)$$

Trong đó:

P_i - tỷ lệ cộng dồn số người đến nhóm dân cư có mức thu nhập i

Q_i và Q_{i-1} - tỷ lệ cộng dồn thu nhập của số người đến nhóm dân cư có mức thu nhập i và $i - 1$

Giả sử có số liệu về thu nhập của các nhóm dân cư một vùng trong năm như bảng 5.

Bảng tính hệ số GINI

Thứ tự nhóm (i)	TNBQ 1 người (1000đ)	Tỷ lệ số người của từng nhóm (%)	Tỷ lệ thu nhập của từng nhóm (%)	Tỷ lệ cộng dồn (%)		Q_i+Q_{i-1}	$P_i(Q_i+Q_{i-1})$
				Dân số (P_i)	Thu nhập (Q_i)		
A	1	2	3	4	5	6	7=4.5
1	550	20	8	20	8	8	160
2	650	18	10	38	18	26	988
3	750	20	15	58	33	59	3422
4	850	16	20	74	53	112	8288

5	950	15	24	89	77	189	16821
6	1050	11	23	100	100	289	28900
Tổng		100	100				58579

Thay số liệu vào công thức 15 ta tính được:

$$G = 1 - \frac{58579}{100000} = 1 - 0,58579 = 0,41421$$

Nếu như đường cong Lorenz mới chỉ giúp ta nhận biết bằng trực giác cũng như tính chất bất bình đẳng và sự khác nhau về bất bình đẳng trong phân phối, thì hệ số GINI cho phép ta xác định mức độ bất bình đẳng đó đến đâu, với con số cụ thể là bao nhiêu.

Hệ số GINI là một số không âm ($0 \leq G \leq 1$); hệ số này càng nhỏ thì sự bình đẳng trong phân phối càng lớn và ngược lại hệ số này càng lớn thì sự bình đẳng trong phân phối càng nhỏ.

Chất lượng tăng trưởng tốt, nghĩa là phải ngày càng tạo ra sự công bằng của xã hội, hạn chế bớt sự bất bình đẳng về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư và như vậy đường cong Lorenz cũng như hệ số GINI cũng là chỉ tiêu cho phép đánh giá chất lượng tăng trưởng của một nước hay một vùng hoặc một địa phương.

4) Chỉ số phát triển con người

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện thu nhập (thể hiện qua tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người), tri thức (thể hiện qua chỉ số học vấn) và sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh). Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = \frac{1}{3}(HDI_1 + HDI_2 + HDI_3) \quad ; \quad (17)$$

Trong đó:

HDI₁ - chỉ số GDP bình quân đầu người (GDP tính theo phương pháp sức mua tương đương “PPP” với đơn vị tính là đô la Mỹ);

HDI₂ - chỉ số học vấn được tính bằng cách bình quân hóa giữa chỉ số tỷ lệ biết chữ (dân cư biết đọc, biết viết) với quyền số là 2/3 và chỉ số tỷ lệ người lớn (24 tuổi trở lên) đi học với quyền số là 1/3;

HDI₃- chỉ số tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (kỳ vọng sống tính từ lúc sinh).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Công thức tính các chỉ số thành phần (HDI₁, HDI₂, HDI₃) như sau:

$$HDI_1 = \frac{\lg(\text{GDP thực tế}) - \lg(\text{GDP min})}{\lg(\text{GDP max}) - \lg(\text{GDP min})}$$

Từng chỉ số về tỷ lệ biết chữ và tỷ lệ người lớn đi học được tính toán riêng biệt nhưng đều theo công thức khái quát sau đây:

$$HDI_2 = \frac{L \text{ thực tế} - L \text{ min}}{L_{\text{max}} - L \text{ min}}$$

ở đây: L - tỷ lệ người lớn đi học hoặc tỷ lệ biết chữ của dân cư.

$$HDI_3 = \frac{T \text{ thực tế} - T \text{ min}}{T_{\text{max}} - T \text{ min}}$$

ở đây: T- tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh

Các giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính HDI được quy định như sau:

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ tiêu tính HDI

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa (max)	Giá trị tối thiểu (min)
GDP thực tế bình quân đầu người (PPP)	USD	40000	100

Tỷ lệ dân cư biết chữ	%	100	0
Tỷ lệ người lớn đi học	%	100	0
Tuổi thọ b/q tính từ lúc sinh	Năm	85	25

Chỉ số phát triển con người càng cao chứng tỏ về mặt kinh tế và xã hội càng phát triển phản ánh chất lượng tăng gắn liền với phát triển kinh tế và xã hội.

5) *Chất lượng giáo dục, đào tạo:* Nâng cao dân trí, trình độ nghề nghiệp thích hợp với yêu cầu của sự nghiệp phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

+ Số trường học, lớp học của giáo dục mầm non: Cơ sở vật chất là một trong những điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học

+ Số giáo viên, học sinh của giáo dục mầm non.

+ Số trường học, phòng học của giáo dục phổ thông, đại học, cao học, đào tạo trung học và dạy nghề.

+ Số lớp học, học sinh phổ thông, đại học, cao học, đào tạo trung học và dạy nghề.

+ Số giáo viên giáo dục phổ thông, đại học và đào tạo trung học và dạy nghề.

+ Tỷ lệ số người mù chữ trên 1 000 người dân

+ Số cơ sở, số người được đào tạo sau đại học

+ Tỷ lệ chi phí cho hoạt động giáo dục và đào tạo so với GDP phân theo nguồn vốn ngân sách và các nguồn đóng góp khác.

6) *Bảo vệ và nâng cao sức khỏe của dân cư:* Phát triển về số lượng và nâng cao chất lượng của dịch vụ chăm sóc sức khỏe, cải thiện các điều kiện lao động và vệ sinh môi trường sống.

+ Số cơ sở và giường bệnh: Mô tả số bệnh viện, các cơ sở khám chữa bệnh từ tuyến trung ương đến các cơ sở y tế địa phương, trong đó phải ảnh số giường

bệnh và công suất sử dụng giường bệnh, phản ánh số giường bệnh trên 10 000 người dân.

+ Lao động trong hệ thống y tế và số bác sỹ, y tá, nữ hộ sinh trên 10.000 người dân: Lực lượng lao động tham gia vào hoạt động dịch vụ chăm sóc sức khỏe của dân cư phân theo trình độ như: Bác sỹ, dược sỹ, y tá, dược tá, nữ hộ sinh, . . . Số bác sỹ trên 10.000 dân hoặc 1 bác sỹ phục vụ trung bình bao nhiêu người dân.

+ Tỷ lệ suy dinh dưỡng (SDD) của trẻ em dưới 5 tuổi (SDD cân nặng, SDD chiều cao): Mô tả tình trạng phát triển của trẻ em theo chiều cao, cân nặng theo từng thời kỳ, phản ánh tác động của tăng trưởng kinh tế và ảnh hưởng của hoạt động dịch vụ chăm sóc sức khỏe của ngành y tế trong đời sống của dân cư nói chung.

+ Tình trạng y tế xã (số xã có bác sỹ, có y sỹ sản nhi, số xã có trạm y tế): Mô tả thực trạng phát triển của hệ thống y tế cơ sở từ tuyến xã, các hoạt động y tế dự phòng và cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Phản ánh một xã hội công bằng mà người dân được hưởng từ dịch vụ y tế ban đầu.

+ Tỷ lệ sản phụ được chăm sóc trước, trong và sau khi sinh: Phản ánh sự quan tâm của xã hội đối với các bà mẹ và thế hệ mai sau của đất nước. Sức khỏe và phát triển có tác động qua lại với nhau. Kết hợp các nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu là các yếu tố cơ bản của sự phát triển kinh tế có chất lượng.

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng: Tỷ lệ phần trăm (%) trẻ em được tiêm chủng phòng các bệnh bại liệt, uốn ván, bạch hầu, sởi, lao và viêm gai B trước ngày sinh nhật tròn 1 tuổi. Sự phát triển không toàn diện trong hoạt động dịch vụ y tế về chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em sẽ ảnh hưởng ở việc khống chế bệnh tật trong xã hội, ảnh hưởng tới mức sống và hạnh phúc của dân cư.

+ Tuổi thọ bình quân: Số năm trung bình 1 đứa trẻ mới sinh có khả năng sống nếu giả thiết mô hình chết của dân số giữ được như thời điểm đứa trẻ sinh ra. Tuổi thọ bình quân là chỉ tiêu phụ thuộc vào mô hình chết của dân số và các dịch vụ y tế. Là một chỉ tiêu quan trọng nhất của từng xã hội phát triển so với các thời kỳ khác nhau và so với các nước trong khu vực cũng như các nước trên thế giới. Phản ánh tổng hợp nhất kết quả của sự phát triển kinh tế của từng nước.

+ Tỷ suất chết thô - CBR và tỷ suất chết sơ sinh (IMR)

+ Tỷ suất sinh thô (CBR) và tổng tỷ suất sinh (TFR)

7) Dân số và lao động

+ Dân số phân theo giới tính, độ tuổi, thành thị và nông thôn.

+ Mật độ dân số.

+ Số năm đi học bình quân của dân số.

+ Tốc độ tăng dân số: Tăng trưởng dân số quá nhanh có thể đưa tới sự mất cân đối của nền kinh tế đất nước. Dân số tăng nhanh liên quan tới nghèo đói và thiếu khả năng tiếp cận các nguồn lực, hoặc tồn tại sự không bền vững trong sản xuất và tiêu dùng, hoặc hệ sinh thái không được bảo vệ.

+ Lực lượng lao động phân theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị và nông thôn.

+ Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế phân theo giới tính, ngành kinh tế, loại hình kinh tế.

+ Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn.

+ Thu nhập bình quân 1 lao động đang làm việc trong ngành kinh tế phân theo ngành kinh tế và loại hình kinh tế.

+ Tỷ lệ người thất nghiệp trong độ tuổi lao động

III. Nhóm chỉ tiêu môi trường

- + Diện tích đất và hiện trạng sử dụng đất
- + Tỷ lệ chi phí bảo vệ môi trường so với GDP
- + Tỷ lệ che phủ rừng
- + Tỷ lệ diện tích rừng đặc dụng được bảo vệ
- + Diện tích rừng bị cháy, bị phá
- + Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học
- + Tỷ lệ nước thải được xử lý
- + Tỷ lệ chất thải khí được xử lý
- + Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý
- + Hàm lượng chất độc hại trong nước
- + Tỷ lệ chất độc hại trong không khí

PHẦN III

KHẢ NĂNG TÍNH TOÁN CÁC CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG

Cho đến nay, Việt Nam vẫn được coi là một nước nông nghiệp với trình độ công nghệ và trình độ phát triển còn thấp. Tuy đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao song tăng trưởng của Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào nguồn tài nguyên sẵn có (dầu khí, nông- lâm- thuỷ sản, . . .) và những ngành công nghiệp hiệu quả không cao có giá trị gia tăng thấp, máy móc thiết bị bán tự động và sử dụng nhiều lao động, nhưng có nhiều khả năng gây ô nhiễm môi trường (nhiệt điện, công nghiệp chế biến thực phẩm, hoá chất – phân bón, vật liệu xây dựng, . . .). Xét về cơ cấu kinh tế, trong nhiều năm qua đã có những chuyển dịch đáng phấn khởi, tỷ trọng khu vực nông- lâm - thuỷ sản liên tục giảm, khu vực công nghiệp - xây dựng thì ngược lại tỷ trọng liên tục tăng còn khu vực dịch vụ vẫn dao động ở mức xấp xỉ 39%. Trong 20 năm qua Việt Nam đã đạt được những thành quả quan trọng về phát triển kinh tế; Việt Nam là một trong số ít nước chuyển đổi và đang phát triển đạt được đồng thời tăng trưởng kinh tế cao và giảm đói nghèo rõ rệt.

Tuy nhiên, nền kinh tế Việt nam vẫn xuất hiện những yếu kém như:

- Tăng trưởng kinh tế liên tục tăng trong nhiều năm nhưng chất lượng còn thấp và thiếu bền vững;
- Mặc dù hoạt động y tế, giáo dục, đào tạo phát triển không ngừng nhưng do môi trường sống xuống cấp nghiêm trọng đã tác động tiêu cực tới sức khoẻ và sinh mạng con người và là tác nhân gây nên thiên tai như lũ lụt, sạt lở đất...;

- Nguồn nhân lực tri thức phát triển nhanh, tuy nhiên còn chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng lao động kỹ thuật của xã hội.
- Khoa học và công nghệ chưa tác động mạnh đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội;
- Đã có nhiều thành công trong cải thiện môi trường kinh doanh song sức cạnh tranh quốc gia vẫn ít được cải thiện, chi phí sản xuất còn cao và có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây;
- Những yếu kém về năng lực quản lý nhà nước ở các cấp các ngành tiếp tục bộc lộ rõ hơn, đầu tư kém hiệu quả gây thất thoát, lãng phí lớn.

Để đảm bảo tăng trưởng kinh tế cao, có chất lượng, thực hiện các mục tiêu đề ra, những nhiệm vụ quan trọng được đặt ra là tiếp tục hoàn thiện khung pháp luật về kinh tế thị trường theo định hướng và hội nhập quốc tế, ổn định kinh tế vĩ mô, nhất là giảm mức lạm phát, đẩy mạnh cải cách cơ cấu kinh tế, tăng cường cải cách hành chính, hoàn thiện môi trường cạnh tranh, nâng cao hiệu quả đầu tư nhà nước, đấu tranh triệt để chống tham nhũng.

Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của nước ta trong thời gian tới là phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Để đạt được những mục tiêu chiến lược trên cần có những công cụ hữu hiệu để phân tích định lượng tác động của các hoạt động kinh tế tới xã hội, môi trường Việt Nam ở cấp quốc gia, làm cơ sở để ban hành và thực thi những chính sách gắn kết kinh tế với xã hội, môi trường thích hợp.

Việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế của đất nước là cấp bách giúp cho những kế hoạch phát triển kinh tế trong công cuộc đổi mới phải đi vào chiều sâu và toàn diện hơn, gắn phát triển kinh tế xã hội với bảo vệ môi trường. Tăng trưởng kinh tế phải kết hợp với phát triển nền tảng văn hoá, phát triển con người, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội, tạo nhiều việc làm, cải thiện đời sống, xoá đói giảm nghèo, coi trọng bảo vệ thiên nhiên và cải thiện môi trường ngay trong từng bước phát triển.

I. Những thuận lợi và khó khăn khi tính toán các chỉ tiêu chất lượng tăng trưởng kinh tế.

I.1 Những thuận lợi:

1. Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến vấn đề phát triển kinh tế bền vững và có chất lượng ở Việt Nam;
2. Chúng ta đã công bố nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội tổng hợp và được các viện nghiên cứu, các nhà nghiên cứu kinh tế trong và ngoài nước đánh giá cao là phản ánh sát thực tế phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.
3. Phương pháp luận tính toán những chỉ tiêu kinh tế- xã hội tổng hợp đã được xây dựng dựa trên sự hợp tác của các cơ quan, tổ chức Việt nam với các tổ chức quốc tế, phù hợp với tình hình hạch toán của Việt Nam.
4. Nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội tổng hợp phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế đã tính toán được và đã được công bố rộng rãi. Người dùng tin đã khẳng định chất lượng số liệu ngày càng được nâng cao.

I.2 Những khó khăn

1. Những năm đầu của công cuộc đổi mới đất nước ta mới chủ yếu quan tâm đến kế hoạch phát triển kinh tế theo chiều rộng, chưa thật quan tâm đến bảo vệ môi trường;
2. Đã có Luật bảo vệ môi trường nhưng nhiều điều khoản của Luật cho đến nay vẫn chưa được cụ thể hoá thành văn bản hướng dẫn để thực thi.
3. Hạch toán kinh tế môi trường vẫn chưa được áp dụng ở nước ta, cả ở cấp độ vi mô và vĩ mô.
4. Hệ thống quan trắc ghi thực trạng ô nhiễm (Không khí, nước, . . .) chủ yếu mới cung cấp thông tin ô nhiễm “cuối nguồn”, chưa phân biệt rõ mức độ gây ô nhiễm của các chủ thể hoạt động kinh tế thải ra môi trường.
5. Ở cấp quốc gia, các chi phí cho môi trường hầu như không được hạch toán đầy đủ trong các tài khoản hạch toán của các ngành kinh tế, của toàn ngành kinh tế.

II. Khả năng ứng dụng của đề tài

Khả năng tính toán các chỉ tiêu chất lượng tăng trưởng kinh tế về cơ bản chúng ta có thể thực hiện được trong thời gian trước mắt, cụ thể là:

Nhiều chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế có trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là phải được tính toán và công bố trong thời gian tới

Nhiều chỉ tiêu chúng ta đã tính toán và đã công bố trong các ấn phẩm Niên giám của Tổng cục thống kê và của các Bộ, các ngành kinh tế khác.

Một số các chỉ tiêu về năng suất, hiệu quả vốn đầu tư, . . . về nguồn thông tin đã có, cần đầu tư nâng cao chất lượng số liệu và tính tương quan giữa các thông tin.

Đối với một số các chỉ tiêu về môi trường tuy có khó khăn trong thu thập thông tin trong thời gian tới nhưng để có thể làm được việc này thì trước hết cần có thời gian để hình thành hệ thống thông tin thống kê về môi trường một cách có hệ thống. Trước mắt, nên bắt đầu từ việc xây dựng những tài khoản tài nguyên dưới dạng hiện vật, dựa vào số liệu sẵn có; Sau đó hoàn chỉnh dần các phương pháp luận tính toán, cách thu thập số liệu để hình thành hệ thống chỉ tiêu phản ánh chất lượng môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, nguy cơ tụt hậu và phát triển kinh tế không bền vững đã tạo ra sức ép lớn đối với chiến lược phát triển kinh tế trong thời gian tới của nước ta. Để kinh tế phát triển có chất lượng cần đảm bảo các mục tiêu sau:

+ Đạt được sự đầy đủ về vật chất; sự giàu có về tinh thần và văn hoá; Sự bình đẳng của các công dân và sự đồng thuận của xã hội; Sự hài hoà giữa con người và tự nhiên.

+ Đáp ứng những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai, đảm bảo sự phát triển hài hoà cả 3 mặt: Kinh tế - Xã hội – Môi trường.

- Đảm bảo kết hợp hài hoà giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá - xã hội, cân đối tốc độ tăng trưởng kinh tế với việc sử dụng các điều kiện nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên, khoa học, công nghệ, đặc biệt chú trọng công nghệ sạch.
- Xây dựng một xã hội có nền kinh tế tăng trưởng nhanh, ổn định đi đôi với dân chủ công bằng và tiến bộ xã hội, trong đó giáo dục, đào tạo, y tế và phúc lợi xã hội được chăm lo đầy đủ và toàn diện cho mọi đối tượng trong xã hội.
- Sử dụng tài nguyên thiên nhiên tái tạo trong phạm vi chịu tải của chúng nhằm khôi phục được cả về số lượng và chất lượng, các dạng tài nguyên không tái tạo được phải được sử dụng tiết kiệm và hợp lý nhất. Môi trường tự nhiên (không khí, đất, nước, cảnh quan thiên nhiên, . . .) và môi trường xã hội (dân số, chất lượng dân số, sức khoẻ, môi trường sống, lao động và học tập của con người, . . .) không bị các hoạt động của con người làm ô nhiễm, suy thoái và tổn hại. Các nguồn phế thải từ sản xuất và sinh hoạt

được xử lý, tái chế kịp thời, vệ sinh môi trường được bảo đảm, con người được sống trong môi trường sạch, . .

+ Xây dựng một nền kinh tế có tốc độ phát nhanh nhưng có năng lực cạnh tranh cao trong sản xuất nhằm ổn định sản xuất trong nước, hạn chế phụ thuộc vào nước ngoài.

+ Đổi mới công nghệ hiện đại nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng, đưa năng suất lao động xã hội nói chung ngang tầm với các nước trong khu vực.

Để nền kinh tế đất nước phát triển có chất lượng phải có chiến lược phát triển kinh tế dài hạn, coi phát triển kinh tế bền vững là nền tảng sinh tồn của xã hội. Muốn thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế có chất lượng phải thường xuyên theo dõi quá trình phát triển kinh tế bền vững và có những điều chỉnh cho phù hợp, do vậy phải xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê tương ứng đối với từng thời kỳ phát triển của đất nước.

Khi phân tích, đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế của từng thời kỳ cần đưa ra những chỉ tiêu kinh tế, xã hội và môi trường phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Do vậy cần thành lập bộ phận nghiên cứu các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, chế độ thu thập thông tin các chỉ tiêu đó để phân tích, đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Đề tài đã chỉ ra những chỉ tiêu và nội dung từng chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế. **Những chỉ tiêu này trong thời gian tới phần lớn có khả năng thực hiện trong tính toán và phân tích.** Tuy nhiên cần tiếp tục rà soát thêm để tìm ra những chỉ tiêu thiết thực đối với thực trạng phát triển kinh tế của đất nước và có người chịu trách nhiệm cụ thể trong việc thu thập, xử lý và tổng hợp các chỉ tiêu đã đề ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Công bằng và phát triển (Báo cáo phát triển thế giới), năm 2005
- Phương pháp biên soạn Hệ thống Tài khoản Quốc gia ở Việt Nam
- Một số thuật ngữ thống kê thông dụng. Năm 2004
- Kinh tế Việt Nam 2004, Viện nghiên cứu QLKT TW.
- Tài khoản y tế quốc gia, năm 2004
- Niên giám thống kê y tế, năm 2004
- Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người, năm 2001.
- Chất lượng tăng trưởng (The quality of growth) của nhóm tác giả Vinod Thomas, Mansoor Dailami, Ashok Phareswar, Daniel Kaufmanm, Nalin Kishor, Ramon Lopez, Yan Wang
- Văn kiện Đại hội lần thứ IX Đảng Cộng sản Việt Nam: Báo cáo chính trị;
- Bài phát biểu tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội Khoá XI của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Ngưỡng phát triển và quan điểm về phát triển bền vững đối với Việt Nam, UNDP + MPI + DANIDA, Dự án VIE/01/021 - Hỗ trợ xây dựng và thực hiện Chương trình Nghị sự 21 Quốc gia của Việt Nam (AGENDA 21-VN), Hà Nội, 6-2002;
- Báo cáo phát triển thế giới 2003: “Phát triển bền vững trong thế giới năng động”, WB, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1-2003;
- Niên giám thống kê năm 2004, NXB Thống kê, Hà Nội, 2005
- Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001 "Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người", Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001;
- Tài nguyên và môi trường, Tuyển tập Hội nghị khoa học, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Chương trình khoa học công nghệ cấp nhà nước về sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường - KHCN.07, NXB KHKT, Hà Nội, 2001;
- Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam, ngày 09 tháng 3 năm 2005.

Hệ thống các biểu báo cáo phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế

Bảng 1: Tổng sản phẩm trong nước thời kỳ 2001-2005.

(Giá thực tế)

Đơn vị tính : Triệu đồng

	2001	2002	2003	2004	2005
	1	2	3	4	5
Tổng cộng	481295	535762	613442	715307	835232
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	111858	123383	138284	155992	173237
Nông nghiệp	87861	96543	106385	119107	132202
Lâm Nghiệp	6093	6500	7775	9412	10022
Thuỷ sản	17904	20340	24125	27474	31013
Công nghiệp và xây dựng	183515	206197	242126	287616	343700
Công nghiệp khai thác	44345	46153	57326	72492	92404
Công nghiệp chế biến	95211	110285	125476	145475	170282
Công nghiệp điện, nước	16028	18201	22224	25090	28934
Xây dựng	27931	31558	37100	44558	52080
Dịch vụ	185922	206182	233032	271699	318295
Thương nghiệp	67788	75617	83297	96995	113477
Khách sạn, nhà hàng	15412	17154	18472	22529	29078
Vận tải, bưu điện, du lịch	19431	21095	24725	30402	36292
Tài chính, NH, bảo hiểm	8762	9763	10858	12737	15031
Khoa học	2646	3009	3694	4315	5247
Quản lý nhà nước và an ninh QP	12784	13816	16676	19061	23038
Giáo dục, đào tạo	16245	18071	21403	23335	26948
Y tế, HĐ cứu trợ xã hội	6417	7057	8865	10851	12412
Văn hoá, TDTT	2800	2987	3376	3693	4158
Các dịch vụ khác còn lại	33637	37613	41666	47780	52614

Bảng 2: Cơ cấu Tổng sản phẩm trong nước thời kỳ 2001-2005.

(Giá thực tế)

Đơn vị tính : %

	2001	2002	2003	2004	2005
	1	2	3	4	5
Tổng cộng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	23.25	23.03	22.54	21.81	20.74
Nông nghiệp	18.26	18.02	17.34	16.65	15.83
Lâm Nghiệp	1.27	1.21	1.27	1.32	1.20
Thủy sản	3.72	3.80	3.93	3.84	3.71
Công nghiệp và xây dựng	38.12	38.48	39.47	40.21	41.15
Công nghiệp khai thác	9.21	8.61	9.34	10.13	11.06
Công nghiệp chế biến	19.78	20.58	20.45	20.34	20.39
Công nghiệp điện, nước	3.33	3.40	3.62	3.51	3.46
Xây dựng	5.80	5.89	6.05	6.23	6.24
Dịch vụ	38.63	38.49	37.99	37.98	38.11
Thương nghiệp	14.08	14.11	13.58	13.56	13.59
Khách sạn, nhà hàng	3.20	3.20	3.01	3.15	3.48
Vận tải, bưu điện, du lịch	4.04	3.94	4.03	4.25	4.35
Tài chính, NH, bảo hiểm	1.82	1.82	1.77	1.78	1.80
Khoa học	0.55	0.56	0.60	0.60	0.63
Quản lý nhà nước và an ninh QP	2.66	2.59	2.72	2.66	2.76
Giáo dục, đào tạo	3.38	3.37	3.49	3.26	3.23
Y tế, HĐ cứu trợ xã hội	1.33	1.32	1.45	1.52	1.49
Văn hoá, TDTT	0.58	0.56	0.55	0.52	0.60
Các dịch vụ khác còn lại	6.99	7.02	6.79	6.68	6.31

Bảng 3: Tổng sản phẩm trong nước thời kỳ 2001-2005.

(Giá so sánh)

Đơn vị tính : Triệu đồng

	2001	2002	2003	2004	2005
A	1	2	3	4	5
Tổng cộng	292535	313247	336242	362435	393025
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	65618	683521	70827	73917	76945
Nông nghiệp	55613	57912	59761	62107	64288
Lâm Nghiệp	2556	2568	2589	2610	2635
Thủy sản	7449	7872	8477	9200	10022
Công nghiệp và xây dựng	106986	117126	129399	142621	157907
Công nghiệp khai thác	19185	19396	20611	22437	24431
Công nghiệp chế biến	57335	63983	71363	79116	88255
Công nghiệp điện, nước	7173	7992	8944	10015	11249
Xây dựng	23293	25755	28481	31053	33972
Dịch vụ	119931	127769	136016	145897	158173
Thương nghiệp	47779	51245	54747	59027	63944
Khách sạn, nhà hàng	9458	10125	10646	11511	13324
Vận tải, bưu điện, du lịch	11441	12252	12925	13975	15271
Tài chính, NH, bảo hiểm	6005	6424	6935	7495	8197
Khoa học	1749	1909	2044	2196	2368
Quản lý nhà nước và an ninh QP	8439	8768	9228	9773	10477
Giáo dục, đào tạo	9687	10475	11260	12125	13126
Y tế, HĐ cứu trợ xã hội	4151	4464	4853	5234	5640
Văn hoá, TDTT	1648	1706	1857	1997	2163
Các dịch vụ khác còn lại	19574	20401	21521	22564	23665

Bảng 4: Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trong nước thời kỳ 2001-2005

(Giá so sánh)

Đơn vị tính : %

	2001	2002	2003	2004	2005
	1	2	3	4	5
Tổng cộng	106.89	107.08	107.34	107.79	108.44
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	102.98	104.17	103.62	104.36	104.10
Nông nghiệp	102.06	104.13	103.19	103.92	103.51
Lâm Nghiệp	100.47	100.47	100.82	100.82	100.95
Thủy sản	111.51	105.68	107.69	108.53	108.93
Công nghiệp và xây dựng	110.39	109.48	110.48	110.22	110.72
Công nghiệp khai thác	104.10	101.10	106.26	108.86	108.89
Công nghiệp chế biến	111.35	111.60	111.53	110.86	111.55
Công nghiệp điện, nước	113.19	111.42	111.91	111.97	112.32
Xây dựng	112.78	110.57	110.58	109.03	109.40
Dịch vụ	106.10	106.54	106.45	107.26	108.41
Thương nghiệp	107.02	107.25	106.83	107.82	108.33
Khách sạn, nhà hàng	106.71	107.05	105.15	108.12	115.75
Vận tải, bưu điện, du lịch	106.64	107.09	105.49	108.12	109.28
Tài chính, NH, bảo hiểm	106.28	106.98	107.95	108.07	109.37
Khoa học	111.33	109.15	107.07	107.42	107.85
Quản lý nhà nước và an ninh QP	105.21	103.90	105.25	105.90	107.21
Giáo dục, đào tạo	105.73	108.13	107.49	107.68	108.26
Y tế, HĐ cứu trợ xã hội	105.20	107.54	108.71	107.86	107.75
Văn hoá, TDTT	102.94	103.52	108.85	107.51	108.31
Các dịch vụ khác còn lại	103.85	104.22	105.49	104.85	104.88

Bảng 5: Tăng trưởng GDP và đóng góp vào tăng trưởng GDP theo 3 khu vực kinh tế

	2001	2002	2003	2004
<i>Nhịp tăng %</i>				
GDP	6.89	7.08	7.34	7.69
Khu vực I	2.98	4.17	3.62	3.50
Khu vực II	10.39	9.48	10.48	10.20
Khu vực III	6.10	6.54	6.45	7.47
Đóng góp vào GDP theo điểm phần trăm tăng trưởng				
GDP	6.89	7.08	7.34	7.69
Khu vực I	0.69	0.93	0.79	0.74
Khu vực II	3.68	3.47	3.92	3.93
Khu vực III	2.52	2.68	2.63	3.02
Đóng góp vào GDP theo tỷ lệ % tăng trưởng				
GDP	100.00	100.00	100.00	100.00
Khu vực I	10.08	13.20	10.77	9.60
Khu vực II	53.39	48.96	53.37	51.07
Khu vực III	36.53	37.84	35.86	39.33

Bảng 6: Thực hiện vốn đầu tư thời kỳ 2001-2005

(Giá thực tế)

Đơn vị tính : Triệu đồng, %

	2001	2002	2003	2004	2005
A	1	2	3	4	5
<i>Số tuyệt đối</i>					
Tổng cộng	170496	199105	231616	275000	
Khu vực kinh tế nhà nước	101973	112238	125128	147500	
Khu vực ngoài nhà nước	38512	52112	68688	84900	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	30011	34755	37800	42500	
<i>Số tương đối (cơ cấu)</i>					
Tổng cộng	100.00	100.00	100.00	100.00	
Khu vực kinh tế nhà nước	59.800	56.30	54.00	53.60	
Khu vực ngoài nhà nước	22.60	26.20	29.70	30.90	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	17.60	17.50	16.30	15.50	

Bảng 7: Thực hiện vốn đầu tư thời kỳ 2001-2005

(Giá so sánh)

Đơn vị tính : Triệu đồng, %

	2001	2002	2003	2004	2005
	1	2	3	4	5
<i>Số tuyệt đối</i>					
Tổng cộng	129454	148067	167228	186556	
Khu vực kinh tế nhà nước	77426	83467	90343	100062	
Khu vực ngoài nhà nước	29241	38754	49593	57595	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	22787	25846	27292	28899	
<i>Số tương đối (tốc độ phát triển)</i>					
Tổng cộng	112.50	114.40	112.90	111.60	
Khu vực kinh tế nhà nước	113.70	107.80	108.20	110.80	
Khu vực ngoài nhà nước	111.00	132.50	128.00	116.10	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	110.20	113.40	105.60	105.90	

Bảng 8: Vốn đầu tư và tích lũy tài sản thời kỳ 2001-2005*Đơn vị tính : Triệu đồng, %*

	2001	2002	2003	2004
	1	2	3	4
<i>Giá thực tế</i>				
Tổng vốn đầu tư	170.496	199.105	231.616	275.000
Trong đó :				
+ Vốn đầu tư cho giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao	11.234	12.055	15.274	18.100
+ Vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường sinh thái				
+ Tích lũy tài sản cố định	150.033	177.983	217.434	253.686
<i>Trong đó:</i> - TSCĐ là TB, MM				
- TL TSCĐ là nhà ở				
Giá so sánh 1994				
Tổng vốn đầu tư	129454	148067	167.228	186.600
Trong đó:				
+ Vốn đầu tư cho giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao	8.521	8965	11.028	12.300
+ Vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường sinh thái				
+ Tích lũy tài sản cố định	92487	104256	116623	128916
<i>Trong đó :</i> - TSCĐ là TB, MM				
- TSCĐ là nhà ở				

Bảng 9. Hệ số ICOR của Việt Nam

	Tích lũy tài sản cố định (Tỷ)	GDP (Tỷ)	Tăng GDP năm sau so với năm trước (Tỷ)	ICOR
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1)/(3)
1990	19,438	131,968		
1991	20,592	139,634	7,666	2.7
1992	25,635	151,782	12,148	2.1
1993	35,930	164,043	12,261	2.9
1994	43,225	178,534	14,491	3.0
1995	49,715	195,567	17,033	2.9
1996	56,678	213,833	18,266	3.1
1997	62,438	231,265	17,432	3.6
1998	70,187	244,596	13,331	5.3
1999	71,294	256,269	11,673	6.1
2000	78,552	273,666	17,397	4.5
2001	92,487	292,535	18,869	4.9
2002	104,256	313,247	20,712	5.0
2003	116,623	336,242	22,995	5.1

**Bảng 10. GDP bình quân đầu người, Tổng thu nhập quốc gia,
Hệ số GINI và Chỉ số phát triển con người (HDI)**

	GDP b/q đầu người (Triệu đồng/người)	Tổng thu nhập quốc gia (GNI)	Chỉ số HDI	Hệ số GINI
2000				
2001				
2002				
2003				
2004				
2005				
2006				
2007				
2008				

Bảng 11. Hiện trạng diện tích rừng Việt Nam

Đơn vị tính: ha

	2001	2002	2003	2004
1. Tổng diện tích rừng <i>Chia ra:</i> Rừng tự nhiên Rừng trồng				
2. Diện tích rừng bị cháy				
3. Diện tích rừng bị chặt phá				

Bảng 12. Năng lực cạnh tranh trong sản xuất*Đơn vị tính: %, 1000 đồng*

	2001	2002	2003	2004
1. Tổng sản phẩm trong nước được sản xuất ra từ 1 đơn vị chi phí trung gian.				
2. Tổng sản phẩm trong nước được sx ra từ 1 đơn vị chi phí sử dụng lao động.				
3. Tổng sản phẩm trong nước được sản xuất ra từ 1 lao động.				
4. Tổng sản phẩm trong nước được sản xuất ra từ 1 đơn vị chi phí trung gian và chi phí sử dụng lao động.				
5. Tỷ suất lợi nhuận				
6. Tỷ suất lợi nhuận trong giá trị sản xuất				
7. Tỷ lệ xuất khẩu				
8. Tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ nguyên vật liệu trong nước				
9. Tỷ lệ xuất khẩu nông sản qua chế biến				

Cách tính:

+Tỷ suất lợi nhuận = Lợi nhuận thực hiện/Chi phí sản xuất (vốn sản xuất)

+Tỷ suất lợi nhuận trong giá trị sản xuất = Lợi nhuận thực hiện/ GTSX

+Tỷ lệ xuất khẩu = Giá trị XK/Giá trị sản xuất

+ Tỷ lệ xuất khẩu SP sản xuất từ NVL trong nước = GT xuất khẩu từ NVL trong nước/ Tổng giá trị xuất khẩu

+ Tỷ lệ xuất khẩu nông sản qua chế biến = Giá trị nông sản XK qua chế biến/ Tổng giá trị xuất khẩu nông sản

Bảng 13. Một số chỉ số quan trọng về nền kinh tế

	2000	2001	2002	2003	2004	Nguồn
GDP (tốc độ tăng)	6.8	6.9	7.1	7.3	7.8	Việt Nam
Giá (tỷ lệ tăng)	-1.6	-0.04	4	3.2	9.5	Việt Nam
Tích lũy tài sản cố định/GDP	27.6	29.1	31.1	31.7	33.2	Việt Nam
Số dư ngân sách thường xuyên/GDP	-2.7	-2.8	-1.9	-2.0	-0.8	Việt Nam
Số dư ngân sách/GDP	-5	-5	-4.5	-5	-3.5	Việt Nam
Cán cân xuất nhập khẩu/GDP	-2.5	-2.3	-5.2	-7	-7.8	Việt Nam
Cán cân thanh toán/GDP	2.1	2.1	-1.2	-4.7	-4.4	IMF
Nợ nước ngoài/GDP	38.6	37.9	34.9	34.1	34	IMF
Nợ phải trả/xuất khẩu	10.5	10.6	8.6	7.9	6.5	IMF
Tiền tệ (tỷ lệ tăng)	39	25.5	17.6	24.9	26.4	IMF
Tín dụng (tỷ lệ tăng)	38.1	21.4	22.2	28.4	35.7	IMF
Dự trữ ngoại tệ (tỷ US)	3	3.4	3.7	5.8	6	IMF
Tỷ lệ dân không đủ ăn (dưới 2100 calories một ngày)	37	32	29	IMF
Hệ số bất bình đẳng (thu nhập của 20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất)	7.6	...	8.1			Việt Nam

Bảng 14. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia hoạt động sản xuất trong các ngành kinh tế chia theo chuyên môn kỹ thuật

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1. Chưa qua đào tạo	81,90	77,38	86,11	66,34	87,82
2. Đã qua đào tạo nghề	10,28	14,00	6,80	15,81	8,17
<i>Trong đó: CNKT có bằng</i>	2,55	4,12	1,08	5,21	1,54
3. Trung học chuyên nghiệp	3,81	3,92	3,70	7,15	2,53
4. Cao đẳng, đại học và trên ĐH.	4,02	4,70	3,38	10,69	1,47
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Bảng 15. Chất lượng giáo dục và đào tạo

	2000 - 2001	2001- 2002	2002 - 2003	2003 - 2004	2004 - 2005
<p>1. Giáo dục mẫu giáo</p> <ul style="list-style-type: none"> + Số trường học (trường) + Số lớp học (1000 lớp) + Số giáo viên 1000 người) + Số học sinh (1000 người) <p>2. Giáo dục phổ thông</p> <ul style="list-style-type: none"> + Số trường học (trường) <ul style="list-style-type: none"> - Tiểu học - Trung học cơ sở - Trung học phổ thông + Số lớp học (1000 lớp) <ul style="list-style-type: none"> - Tiểu học - Trung học cơ sở - Trung học phổ thông + Số giáo viên (1000 người) <ul style="list-style-type: none"> - Tiểu học - Trung học cơ sở - Trung học phổ thông + Số học sinh (1000 người) <ul style="list-style-type: none"> - Tiểu học - Trung học cơ sở - Trung học phổ thông <p>3. Giáo dục đại học và cao đẳng.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Số trường học (trường) + Số giáo viên (1000 người) + Số học sinh (1000 người) <p>4. Giáo dục trung học chuyên nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> + Số trường học (trường) + Số giáo viên (1000 người) 					

<p>+ Số học sinh (1000 người)</p> <p>5. Đào tạo sau đại học</p> <p>+ Số cơ sở đào tạo</p> <p>+ Số người được đào tạo</p> <p>6. Tỷ lệ số người mù chữ trên 1000 người dân</p> <p>7. Tỷ lệ chi cho hoạt động GD và đào tạo so với GDP</p>					
--	--	--	--	--	--

Bảng 16. Y tế và sức khoẻ cộng đồng

	2001	2002	2003	2004	2005
1. Số cơ sở khám chữa bệnh <i>Trong đó:</i> + Bệnh viện + Phòng khám đa khoa khu vực + Trạm y tế xã, phường					
2. Số giường bệnh <i>Trong đó:</i> + Bệnh viện + Phòng khám đa khoa khu vực + Trạm y tế xã, phường					
3. Số cán bộ y tế					
3.1. Cán bộ ngành y + Bác sỹ + Y sỹ + Y tá + Nữ hộ sinh + Bác sỹ bình quân cho 1 vạn dân (người)					
3.2. Cán bộ ngành dược + Dược sỹ cao cấp + Dược sỹ trung cấp + Dược tá					

Bảng 17. Tình hình suy dinh dưỡng (SDD) của trẻ em dưới 5 tuổi

	Số trẻ điều tra	SDD cân nặng/tuổi	SDD chiều cao/tuổi	SDD cân nặng/chiều cao
Toàn quốc	95380	26,6	30,7	7,7
1. Vùng đồng bằng sông Hồng	16400	22,1	24,9	6,8
2. Vùng Đông Bắc	16142	30,6	36,0	9,0
3. Vùng Tây Bắc	5669	32,3	38,0	0,0
4. Vùng Bắc Trung Bộ	9032	32,2	32,9	9,4
5. Vùng Duyên hải	8923	27,9	28,1	9,2
6. Vùng Tây Nguyên	7941	23,8	30,2	7,8
7. Vùng Đông Nam Bộ	12159	36,6	45,4	9,2
8. Vùng ĐB Sông Cửu long	19414	28,0	32,6	8,3

Bảng 18. Tình hình y tế xã

	Số xã có bác sỹ	% số xã có bác sỹ	Số xã có y sỹ sản nhi	% số xã có YSSN	Số xã chưa có cơ sở trạm y tế
Toàn quốc					
Vùng Đồng Bằng Sông Hồng					
Vùng Đông Bắc					
Vùng Tây Bắc					
Vùng Bắc Trung bộ					
Vùng duyên hải Nam trung Bộ					
Vùng Tây Nguyên					
Vùng Đông Nam Bộ					
Vùng đồng bằng sông C ửu long					

Bảng 20. Hoạt động sức khoẻ sinh sản

	Đơn vị tính	2003	2004
1. Số lần khám phụ khoa	Lần	9487013	10577890
2. Số lần khám thai	Lần	5697675	6216874
3. Bình quân lần khám thai	Lần	2,5	2,7
4. Tỷ lệ người đẻ được cán bộ y tế chăm sóc	%	95,8	94,7
5. Phụ nữ có thai được tiêm chủng uốn ván >= 2 lần	%	91,0	92,0
6. Số trẻ đẻ ra chết	Trẻ	7821	8660
<i>Trong đó: Chết bào thai</i>	“	5271	5511
Chết trong khi đẻ	“	2550	3149
8. Tỷ lệ trẻ đẻ ra chết (trên 1000 sơ sinh sống)	‰	5,52	5,50

Bảng 21. Kết quả tiêm chủng cho trẻ em < 1 tuổi

	2000	2001	2002	2003	2004
1. Tỷ lệ trẻ em được tiêm BCG	97,6	96,7	96,7	95,6	95,6
2. Tỷ lệ trẻ em được uống thuốc chống bại liệt	96,0	96,0	91,6	96,3	96,3
3. Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng chống bạch hầu, ho gà, uốn ván	96,0	96,2	74,8	96,2	96,2
4. Tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng sởi	96,6	97,6	95,7	97,1	97,1

Bảng 22. Tỷ suất sinh thô và tổng tỷ suất sinh – CBR & TFR

Thời kỳ	CBR (%o)	TFR(con)
1959-1964	43,9	6,39
1964-1969	42,3	6,81
1969-1974	35,5	5,90
1974-1979	33,2	5,25
1979-1984	33,5	4,70
1984-1989	31,0	3,98
1989-1994	27,4	3,27
1994-1999	20,5	2,45
2004	19,2	2,23

Bảng 23. Tỷ suất sinh và tỷ suất chết thô

Vùng	Tỷ suất sinh thô (CBR)	Tỷ suất chết thô
Tổng số		
Thành thị		
Nông thôn		
1. Đồng bằng sông Hồng		
2. Vùng Đông Bắc		
3. Vùng Tây Bắc		
4. Vùng Bắc Trung bộ		
5. Vùng duyên hải Nam trung Bộ		
6. Vùng Tây Nguyên		
7. Vùng Đông Nam Bộ		
8. Vùng đồng bằng sông Cửu long		